



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**  
LAM SON SUGAR CANE JOINT STOCK CORPORATION

**ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG**



Hợp tác phát triển bền vững vì cộng đồng

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN**  
Annual Report

**2010**





# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Annual Report 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MÃ CHỨNG KHOÁN : **LSS**



## MỤC LỤC

### Trang 08

#### THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Trang 12

#### TỔNG QUAN LASUCO

THÔNG TIN TÓM TẮT, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH  
TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI  
LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN  
NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2010  
CÁC DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG ĐƯỢC NHẬN  
NĂM 2010

### Trang 30

#### QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT  
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT  
QUAN HỆ CỔ ĐÔNG  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI  
ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2010.  
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI  
THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG  
QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

### Trang 54

#### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN  
TRƯỞNG  
PHÂN TÍCH TỔNG QUAN NGÀNH MÍA ĐƯỜNG  
LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA LASUCO  
TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2010 VÀ  
NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT  
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ CÁC  
CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU TRONG NĂM

### Trang 76

#### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH  
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP  
BÁO CÁO CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD HỢP NHẤT  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ

### Trang 120

#### TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC, CƠ CẤU TỔ CHỨC  
SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC CÁN BỘ  
CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

### Trang 126

#### HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG



## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Kính thưa: Quý vị cổ đông, các nhà đầu tư!

Trong bối cảnh khó khăn thách thức lớn, bởi những biến động khủng hoảng kinh tế, tài chính tiền tệ, cùng thiên tai gây thiệt hại nặng nề cho cả nước và thế giới. Nhưng Công ty ta đã phấn đấu nỗ lực kiên định mục tiêu, định hướng chiến lược với tầm nhìn và sứ mệnh đã được xác lập: **“Hợp tác phát triển bền vững, coi trọng chất lượng và hiệu quả, giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích”**. Năm 2010 – LASUCO đã **hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nhiệm vụ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16 tháng 4 năm 2010 để ra, với tốc độ tăng trưởng đạt chất lượng cao**. Đánh dấu mốc son chói lọi, kết thúc thắng lợi rất ngoạn mục nhiệm kỳ thứ 3 (2006-2010) và mười năm chuyển đổi cơ chế từ một doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần; 30 năm (1980-2010) hình thành và phát triển của Công ty Đường Lam Sơn – Đơn vị Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

Năm 2010: Doanh số đạt mức cao nhất từ trước đến nay, bằng 1,5 lần năm 2009, lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch 56%, tăng 92,8% năm 2009; Vốn chủ sở hữu tăng 75% so với năm trước; Tài chính lành mạnh vững vàng; Vùng nguyên liệu được củng cố và mở rộng; Chiến lược đầu tư xây dựng và phát triển bền vững vùng nguyên liệu mía đang được triển khai được bà con nông dân và chính quyền địa phương quan tâm ủng hộ; Công nghệ chế biến đường, công nghệ đạt nhiều tiến bộ mới, đem lại hiệu quả cao; Tay nghề cùng với ý thức trách nhiệm gắn bó với doanh nghiệp của CBCNV được nâng cao; Các dự án đầu tư nâng cấp đổi mới công nghệ và mở rộng công suất nhà máy đường số 2 từ 4.000-7.500TMN đảm bảo tiến độ đưa vào sản xuất cuối năm 2011; Các dự án đầu tư xây dựng khách sạn Lam Sơn – Sầm Sơn; Khu du lịch lịch sử tâm linh sinh thái Linh Sơn; Hồ hóa tinh bột và xử lý môi trường nhà máy cồn II... theo kế hoạch 2010 đều được tập trung chỉ đạo đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng...; Thương hiệu LASUCO tiếp tục được phát huy; Cổ phiếu LSS tương đối ổn định, được vinh danh là một công ty thuộc Top 20 doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam và là một trong 10 doanh nghiệp tiêu biểu trên sàn giao dịch HOSE; Liên tục 3 năm được xếp hạng AAA cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, có khả năng tự chủ và tiềm lực tài chính lành mạnh, có triển vọng phát triển lâu dài. Cũng trong năm 2010 – LASUCO được xếp hạng trong Top “1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam” và 4 năm liền được xếp hạng trong 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (2007, 2008, 2009, 2010).



ANH HÙNG LAO ĐỘNG LÊ VĂN TAM

## THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ( Tiếp Theo )

Năm 2010 vinh dự lớn lao với LASUCO được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng nhì; Hiệp hội Mía đường Lam Sơn được tặng Huân chương lao động hạng 3; Cá nhân Chủ tịch HĐQT được tặng Huân chương lao động hạng nhất; Cán bộ công nhân và Công ty cũng nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước, Bộ NN&PTNT và UBND tỉnh Thanh Hóa.

Có thể khẳng định rằng: Những thành tựu đạt được trong năm 2010 không chỉ thể hiện bằng những con số cụ thể mà còn cả những nguồn lực vật chất và tinh thần đã tạo dựng một nền tảng vững chắc, mở ra một lộ trình phát triển rõ nét đầy triển vọng trong tương lai, tạo thế và lực cho bước phát triển giai đoạn 2011-2020, mở đầu là năm 2011 sẽ tiếp tục dành thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu đề ra, xây dựng và phát triển LASUCO thành một tập đoàn kinh tế công, nông nghiệp – Thương mại – Dịch vụ - Du lịch và bất động sản có vị thế trong nước và khu vực.

### Kính thưa quý vị.

Trong Báo cáo thường niên 2010, chúng tôi cũng xin trân trọng giới thiệu đến quý vị một số kết quả và thành tựu của nhiệm kỳ 5 năm 2006-2010 và những định hướng chiến lược cho 2011-2015 tầm nhìn đến năm 2020. Từ sự đúc kết nghiên ngẫm trong hành trình phát triển cùng với những nguồn lực đã được tạo dựng trong 30 năm qua. Sự hỗ trợ giúp đỡ của cấp ủy chính quyền các cấp tỉnh, huyện và xã; Sự quan tâm của quý vị cổ đông, các nhà đầu tư, của các bạn hàng, của các đối tác trong và ngoài nước; Sự hoan hỉ, chung sức, chung lòng hợp tác có hiệu quả của bà con nông dân trồng mía trong vùng; Sự nỗ lực sáng tạo, cần cù vượt khó không mệt mỏi của đội ngũ công nhân lao động, đội ngũ kỹ thuật, cán bộ quản lý ngày đêm miệt mài say mê vì sự phát triển bền vững của LASUCO - Những động lực chính đã tạo nên những thành tích kỳ diệu trong suốt chặng đường và kết tinh lại để có hôm nay, đã và đang mở đường chấp cánh cho LASUCO vươn cao trong thập niên tới 2011-2020.

Với niềm tin tưởng sắt đá ấy, phương châm hành động trong giai đoạn mới của LASUCO là: **“Hợp tác, phát triển bền vững vì cộng đồng”**. Với 5 giải pháp thiết thực và cụ thể là:

1. Tăng nhanh nguồn lực tài chính.
2. Phát triển nguồn nhân lực cao gắn bó với doanh nghiệp.
3. Hợp tác với các địa phương trong vùng và 7 huyện miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa triển khai chiến lược xây dựng và phát triển bền vững vùng nguyên liệu; Khai thác tài nguyên rừng, đất rừng,

đầu tư phát triển du lịch sinh thái lịch sử tâm linh; Kinh doanh bất động sản và một số ngành nghề mới hiệu quả cao.

4. Đầu tư khoa học công nghệ cao tăng năng suất, chất lượng.
5. Xây dựng và hoàn thiện thể chế và cơ chế quản lý hệ thống tổ chức quản trị doanh nghiệp. Xây dựng LASUCO thành Tập đoàn kinh tế Công - Nông nghiệp – Du lịch - Dịch vụ – Thương mại và Bất động sản vững mạnh

\*

\*

\*

Thay mặt LASUCO, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả khách hàng, các cổ đông, các nhà đầu tư, các đối tác chiến lược và đặc biệt là hơn 20.000 hộ nông dân trồng mía trong vùng mía đường Lam Sơn đã, đang và sẽ tiếp tục ủng hộ, tin tưởng LASUCO trên bước đường phát triển. Xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến đội ngũ CBCNV của Công ty đã không ngừng nỗ lực để đóng góp, cống hiến cho sự thành công của thương hiệu LASUCO năng động, chuyên nghiệp, uy tín và phát triển bền vững. Sự ủng hộ và tin tưởng của quý vị, chắc chắn Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn sẽ tiếp tục lớn mạnh và phát triển.



Ngày 20 tháng 4 năm 2011

**Chủ tịch HĐQT**

**ANH HÙNG LAO ĐỘNG LÊ VĂN TAM**



## TỔNG QUAN LASUCO

- THÔNG TIN TÓM TẮT
- NGÀNH NGHỀ KINH DOANH
- TẦM NHÌN, SỨ MỆNH
- GIÁ TRỊ CỐT LÕI
- LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN
- NHỮNG DẤU MỐC QUAN TRỌNG
- NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2010
- CÁC DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN NĂM 2010.





## TÓM TẮT THÔNG TIN

Tên tiếng Việt :

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Tên tiếng Anh :

**LAM SƠN SUGAR CANE JOINT STOCK CORPORATION**

Tên viết tắt :

**LASUCO**

Logo :



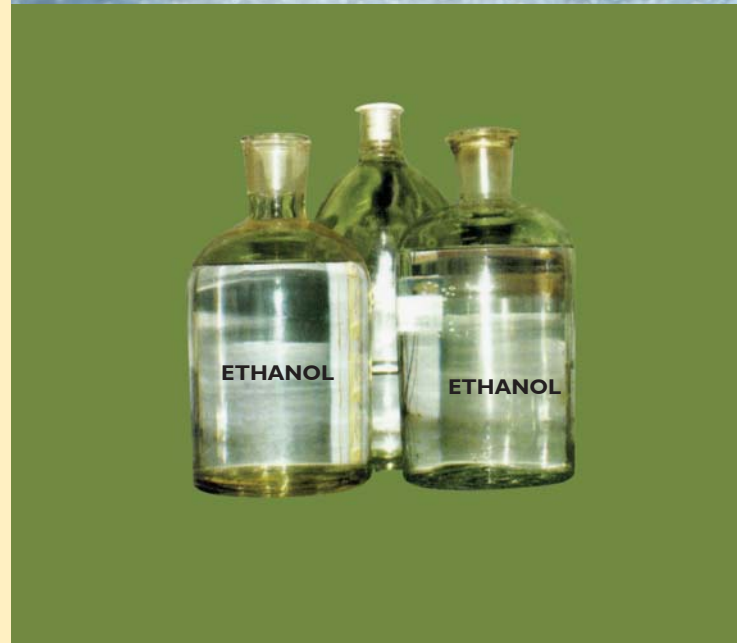
Mã CK : **LSS**

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0373 843091 – 0373 834092

Web: [www.lasuco.com.vn](http://www.lasuco.com.vn)

Email: [info@lasuco.com.vn](mailto:info@lasuco.com.vn)



## NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

**Công nghiệp sản xuất đường, cồn, điện.**

**Ngành nghề kinh doanh khác:**

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc. Sản xuất kinh doanh CO<sub>2</sub> (khí, lỏng, rắn)
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.
- Kinh doanh thương mại, du lịch, khách sạn ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, dịch vụ trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các ngành nghề không bị pháp luật nghiêm cấm



TẦM NHÌN

- XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN **TẬP ĐOÀN KINH TẾ CÔNG - NÔNG NGHIỆP - DU LỊCH - DỊCH VỤ -THƯƠNG MẠI VÀ BẤT ĐỘNG SẢN LAM SON** NGÀY Càng LỚN MẠNH. XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA: **MÍA ĐƯỜNG XỨ THANH**.

SỨ MỆNH

- “HỢP TÁC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG – VÌ CỘNG ĐỒNG”**. MANG LẠI LỢI ÍCH CHO CỘNG ĐỒNG, CHO CỔ ĐÔNG, NHÀ ĐẦU TƯ, NGƯỜI TRỒNG MÍA, NGƯỜI LAO ĐỘNG, BẢO ĐẢM GIẢI QUYẾT HÀI HÒA CÁC MỐI QUAN HỆ, CÓ TÌNH THẦN TRÁCH NHIỆM CAO VỚI XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.
- XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VÀ TÔN VINH **THƯƠNG HIỆU LASUCO** THÀNH MỘT THƯƠNG HIỆU MẠNH, UY TÍN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI.
- TẠO RA MỘT LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRÍ THỨC TRẺ NĂNG ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CAO, CÓ TÂM, CÓ TẦM ĐỂ XÂY DỰNG DOANH NGHIỆP NGÀY Càng GIÀU MẠNH VÀ PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH, BỀN VỮNG.
- THAM GIA ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI HƯỚNG VỀ CỘNG ĐỒNG, THỂ HIỆN TINH THẦN TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG DÂN ĐỐI VỚI ĐẤT NƯỚC.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- CHẤT LƯỢNG - UY TÍN - HIỆU QUẢ:**  
LẤY **CHẤT LƯỢNG** LÀ HÀNG ĐẦU, LUÔN **UY TÍN** TRONG MỌI CAM KẾT, LẤY THƯỚC ĐO **HIỆU QUẢ** TRONG MỌI CÔNG VIỆC.
- TRÁCH NHIỆM - THÂN THIỆN - BỀN VỮNG:**  
GIỮ **TRÁCH NHIỆM** ĐẾN CÙNG, LUÔN TẠO QUAN HỆ **THÂN THIỆN** NHÂN VĂN, XÂY DỰNG **BỀN VỮNG** CÁC MỐI QUAN HỆ TRÊN CƠ SỞ CÙNG CÓ LỢI
- TỰ CHỦ - NĂNG ĐỘNG - SÁNG TẠO:**  
LUÔN **TỰ CHỦ** TRONG MỌI CÔNG VIỆC, PHẢN ỨNG LINH HOẠT, **NĂNG ĐỘNG** VÀ LUÔN **SÁNG TẠO** TRONG MỌI TÌNH HUỐNG, MỌI THỬ THÁCH, MỌI KHÓ KHĂN ĐỂ ĐẠT MỤC TIÊU CUỐI CÙNG ĐÃ CAM KẾT.

Phối cảnh khu du lịch Tâm linh  
xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa





CÁC CÔNG TY CON



Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có bốn công ty con, bốn công ty liên kết. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con.

Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn như sau:

| Tên các công ty con                               | Quyền kiểm soát của Công ty mẹ(%) | Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ(%) |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| Công Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn  | 78,00%                            | 78,00%                          |
| Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng                   | 90,98%                            | 90,98%                          |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn                  | 58,06%                            | 58,06%                          |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn | 100%                              | 100%                            |
| Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh                     | 75%                               | 75%                             |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN LAM SƠN

**Địa chỉ:** Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá  
**Ngành nghề:** Sản xuất phân bón các loại  
**Năng lực sản xuất:** 70.000 tấn/ năm. Đầu năm 2010 Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất phân bón tự động công suất 18 tấn/giờ

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ DU LỊCH LAM SƠN

**Địa chỉ:** 64 - Bạch Đằng, Hà Nội  
**Ngành nghề:** KD thương mại, dịch vụ, du lịch  
**Năng lực:** Doanh thu 300 tỷ đồng/năm

TRƯỜNG CĐ NGHỀ LAM KINH

**Địa chỉ:** 145 Dương Đình Nghệ - TP Thanh Hóa  
**Ngành nghề:** Đào tạo trình độ từ CĐ trở xuống  
**Năng lực:** Đào tạo 800 học viên/ năm

CÔNG TY TNHH LAM SƠN - SAO VÀNG

**Địa chỉ :** Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hoá  
**Ngành nghề:** Trồng mía, trồng cây công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng; dịch vụ vận tải, làm đất, cây bừa...  
**Năng lực sản xuất:** Mía 900 ha, Cao su : 300 ha, gạch Tuynen: 50 triệu viên/năm...

CÔNG TY CP CƠ GIỚI NÔNG NGHIỆP LAM SƠN

**Địa chỉ :** Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá  
**Ngành nghề :**Dịch vụ làm đất, chăm sóc mía, cung cấp phụ tùng, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu  
**Năng lực sản xuất:** Hơn 80 đầu máy (bánh hơi 90 Mã lực: 24 cái; bánh xích DT76: 41 cái



Máy cấy dịch vụ làm đất của công ty CP cơ giới nông nghiệp Lam Sơn



CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT



|                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN<br/>DU LỊCH THANH HOÁ</b>                                                                                                                                   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN<br/>GIẤY LAM SƠN</b>                                                                                                                            |
| <b>Địa chỉ:</b> 25 A – Quang Trung, TP Thanh Hoá<br><b>Ngành nghề:</b> Kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch nhà hàng, khách sạn.                                            | <b>Địa chỉ:</b> Xã Vạn Thắng, Nông Cống, Thanh Hoá<br><b>Ngành nghề:</b> Sản xuất giấy, bao bì catton<br><b>Năng lực:</b> 10.000 tấn /năm; Doanh số 90 tỷ đồng/năm |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ<br/>THƯƠNG MẠI LAM SƠN</b>                                                                                                                           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN<br/>RƯỢU VIỆT NAM - THỤY ĐIỂN</b>                                                                                                               |
| <b>Địa chỉ:</b> 253 Trần Phú, TP Thanh Hoá<br><b>Ngành nghề:</b> Kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch nhà hàng, khách sạn<br><b>Năng lực:</b> Doanh số hàng năm 200 tỷ đồng | <b>Địa chỉ:</b> Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội.<br><b>Ngành nghề:</b> Sản xuất và nhập khẩu các loại rượu<br><b>Năng lực:</b> 3 triệu lít năm        |

Chi tiết các công ty liên kết và tỷ lệ góp vốn như sau:

| Tên các công ty liên kết                  | Tỷ lệ vốn góp (%) | Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) |
|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá         | 39,01%            | 39,01%                            |
| Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn | 28,57%            | 28,57%                            |
| Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn              | 42,24%            | 49,67%                            |
| Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển | 30,71%            | 38,39%                            |







Ông JOES E PRIETO Chủ tịch điều hành giải thưởng chất lượng quốc tế trao cúp cho Ông LÊ VĂN TAM tại Genever - Thụy Sĩ

## QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

### NGÀY 12 THÁNG 01 NĂM 1980

Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 24/TTg phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng Nhà máy đường Lam Sơn. Công suất 1.500 tấn mía/ngày, thiết bị và công nghệ của của hãng FCB Cộng hòa Pháp cung cấp. Địa điểm xây dựng: xã Thọ Xương (nay là thị trấn Lam Sơn), huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

### NGÀY 28 THÁNG 4 NĂM 1984

Bộ trưởng Bộ công nghệ thực phẩm (nay là Bộ NN&PTNT) ký Quyết định số 24/CNTP-TCCB thành lập Nhà máy đường Lam Sơn.

### NGÀY 02 THÁNG 11 NĂM 1986

Nhà máy đường Lam Sơn đi vào sản xuất vụ đầu tiên.

### NGÀY 08 THÁNG 11 NĂM 1994

Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ký Quyết định số 14/NN/TCCB đổi tên Nhà máy đường Lam Sơn thành Công ty Lam Sơn.

### THÁNG 10 NĂM 1995

Thành lập hiệp hội mía đường Lam Sơn trong đó LASUCO giữ vai trò thành viên sáng lập. Hiệp hội là đầu mối giữa Doanh nghiệp – Nông dân – trí thức, nơi gìn giữ lòng tin của bà con nông dân để hỗ trợ, thúc đẩy các chương trình trồng trọt, nhân giống, mở rộng vùng nguyên liệu mía cho nhà máy.

### NĂM 1999

Tập thể doanh nghiệp và cá nhân Tổng giám đốc Lê văn Tam được vinh dự được Đảng và Chính phủ trao tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới

### NGÀY 09 THÁNG 01 NĂM 2008

cổ phiếu mang mã giao dịch LSS của LASUCO chính thức được niêm yết và giao dịch tại sàn chứng khoán HOSE theo quyết định chấp thuận số 182/QĐ- SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

### NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2010

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn- LASUCO – Đơn vị Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới kỷ niệm 30 năm xây dựng và phát triển, vinh dự được nhận phần thưởng cao quý của Đảng và Chính phủ nước CH XHCN Việt Nam: Huân chương lao động hạng nhì.





## SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2010

1. Tổ chức Đại hội Đảng bộ Công ty CP mía đường Lam Sơn lần thứ IX giai đoạn 2010-2015
2. Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập Hiệp hội mía đường Lam Sơn và đón nhận huân chương Lao động hạng ba của Chủ tịch nước trao tặng.
3. Lễ kỷ niệm 30 năm xây dựng và phát triển Công ty và đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhì của Chủ tịch nước trao tặng.
4. Khánh thành và đưa vào hoạt động Trung tâm Văn hóa Thể thao Lam Sơn gồm: Nhà thi đấu đa năng 2.000 chỗ ngồi và các hạng mục công trình
5. Thành lập và ra mắt Công ty TNHH I thành viên Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn tại Hà Nội.
6. Đưa Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh đi vào hoạt động, bước đầu có kết quả, tạo được thế và lực mới cho Công ty trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Đã đào tạo được 23 lớp, với tổng số gần 800 học viên theo chương trình đào tạo 1956 của Chính phủ và I khoá học cao đẳng nghề 45 sinh viên, tại các xã trong vùng mía đường Lam Sơn, Dự án nhận được sự đồng tình ủng hộ cao của các cấp chính quyền và bà con nhân dân





## DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN NĂM 2010



### TẬP THỂ

- Đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhì do Chủ tịch nước trao tặng
- Hiệp hội mía đường Lam Sơn đón nhận Huân chương lao động hạng ba do Chủ tịch nước trao tặng.
- Đón nhận cờ thi đua của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.
- Đón nhận Bảng vàng doanh nghiệp Văn hoá UNESCO Việt Nam năm 2010
- Đón nhận Siêu cúp thương hiệu nổi tiếng vì sức khoẻ cộng đồng năm 2010
- Được vinh danh là doanh nghiệp thuộc “Top 20 doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam” có xếp hạng loại tín dụng loại AAA 3 năm liền 2007, 2008, 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Trung tâm thông tin tín dụng • Hãng thông tin quốc tế D&B xếp hạng.
- Đón nhận danh hiệu Thương hiệu chứng

khoán uy tín, là giải thưởng cho các doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2010.

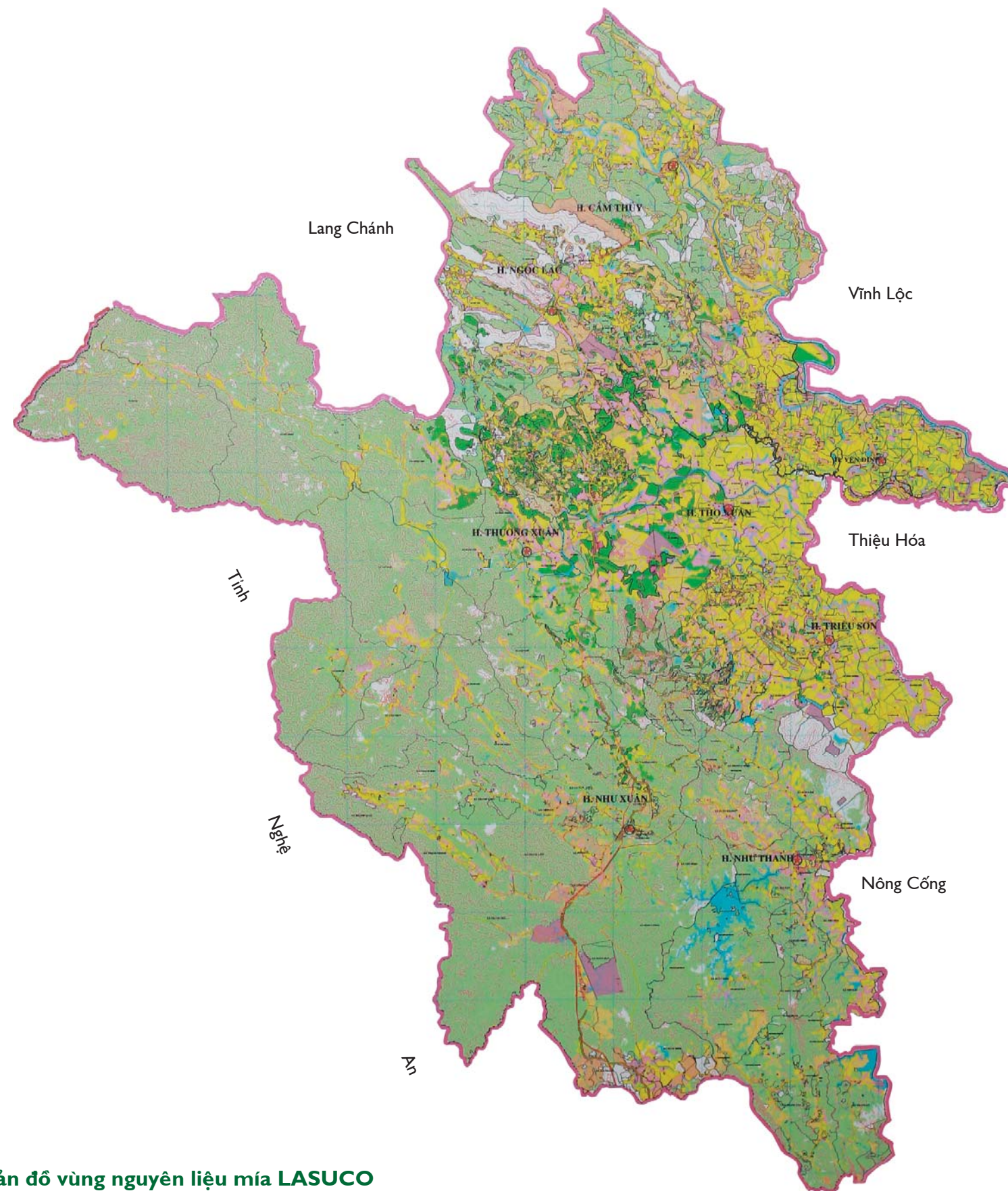
- Được xếp hạng trong топ 1.000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2010 - Do Tổng cục Thuế Việt Nam phối hợp với VNR, Vietnamnet xếp hạng.
- Được xếp hạng trong TOP 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2010 do Báo Vietnamnet và Công ty CP Báo cáo đánh giá Việt Nam xếp hạng.

### CÁ NHÂN

- Ông Lê Văn Tam, Huân chương Độc lập hạng nhất do Chủ tịch nước trao tặng
- 40 tập thể, cá nhân nhận được Bằng khen của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
- 309 người lao động trong Công ty được nhận Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp phát triển Nông nghiệp Nông thôn







**Bản đồ vùng nguyên liệu mía LASUCO**

**LASUCO** CÓ VÙNG NGUYÊN LIỆU MÍA **15.000 ha**, CHIẾM 17 % DIỆN TÍCH TRÊN TỔNG SỐ **260.000 ha** MÍA TRỒNG CỦA 38 DN CHẾ BIẾN ĐƯỜNG MÍA CẢ NƯỚC.



## QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT
- BÁO CÁO CỦA HĐQT CÔNG TY
- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2010
- HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT
- THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH
- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN 2015. MỤC TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2011, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP
- TRÁCH NHIỆM KIỂM TOÁN VÀ QUAN HỆ ĐẦU TƯ
- THÔNG TIN CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG





## GIỚI THIỆU VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY



**ÔNG LÊ VĂN TAM**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Quá trình công tác của Chủ tịch HĐQT: Chủ tịch HHMĐVN đến năm 2007.

- Ngày tháng năm sinh: 10/11/1937
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Từ 10/1971 - 6/1975: Công tác tại phòng Kế hoạch Ty Nông nghiệp Tỉnh Thanh Hoá.
- Từ 7/1975 - 01/1977: Phó Phòng Kế hoạch Ty Nông nghiệp Tỉnh Thanh Hoá.
- Từ 02/1977 - 6/1978: Trưởng Phòng Kế hoạch Ty Nông nghiệp Tỉnh Thanh Hoá.
- Từ 7/1978 - 06/1986: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp Tỉnh Thanh Hoá
- Từ 07/1982 - 10/1988: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp Thanh Hoá. kiêm trưởng ban

- quản lý xây dựng vùng mía Thanh Hoá.
- Từ 11/1988 - 06/1992: Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty mía đường I. kiêm Giám đốc nhà máy đường Lam Sơn, Phó bí thư Đảng uỷ Nhà máy đường Lam Sơn.
- Từ 07/1992 - 12/1999: Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty mía đường I. kiêm Giám đốc Công ty đường Lam Sơn. Phó bí thư Đảng uỷ Công ty đường Lam Sơn. Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn. Đại biểu quốc hội khoá IX và X.
- Từ 11/2000 - 7/2002: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Lasuco, Phó bí thư Đảng uỷ Lasuco, Chủ tịch hiệp hội mía đường Lam Sơn, đại biểu quốc hội khoá X.
- Từ 08/2002 đến nay: Chủ tịch HĐQT, Phó bí thư Đảng uỷ Lasuco, Chủ tịch Hiệp hội mía đường Việt Nam
- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT.



**ÔNG BUI XUÂN SINH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- Ngày tháng năm sinh: 10/02/1948
- Trình độ chuyên môn: Trung cấp giao thông
- Từ 8/1968 - 3/1972: Đi thanh niên xung phong C93 Quảng Bình.
- Từ 4/1972 - 9/1976: Học trung cấp Giao thông Vĩnh Phú
- Từ 10/1976 - 9/1982: Trưởng phòng kế hoạch thiết kế Ty giao thông vận tải Sơn La.
- Từ 10/1982 - 9/1988: Trưởng phòng XD CB Nhà máy đường Lam Sơn
- Từ 10/1988 - đến nay: Chủ tịch Công đoàn; Trưởng phòng tổ chức, Phó chủ tịch thường trực HĐQT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Chủ tịch thường trực HĐQT, Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn.



## GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY



**ÔNG PHAN VĂN NGỌC**  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ngày tháng năm sinh: 15/05/1952
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp
- Từ 1/1975 đến 6/1983: Cán bộ kỹ thuật, Trưởng phòng kỹ thuật Nông trường quốc doanh Sao Vàng, Sông Âm
- Từ 7/1983 đến 11/1991: Cán bộ phòng trồng trọt Sở nông nghiệp Thanh Hóa, Ban quản lý xây dựng vùng mía Thanh Hóa
- Từ 12/1991 đến nay: Cán bộ phòng nông vụ Nhà máy đường Lam Sơn, Phó phòng nguyên liệu, Giám đốc xí nghiệp nguyên liệu vận tải, Ủy viên HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn, Chủ tịch HĐQT Công ty CP vận tải Lam Sơn, UV HĐQT Công ty CP sữa Milas.
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Công ty CP mía đường Lam Sơn.



**ÔNG LÊ VĂN TIẾN**  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ngày tháng năm sinh: 10/08/1965
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính
- Từ 1984 – 1987: Công tác tại Công ty giống cây trồng Thanh Hoá;
- Từ 1987 – 1991: Công tác tại Ban quản lý sứ Hàm Rồng Thanh Hóa. Phó phòng tài chính Ban Quản lý Công trình sứ Hàm Rồng
- Từ 1991 – 2003: Công tác tại Chi cục thuế TP Thanh Hóa. Trưởng phòng quản lý các doanh nghiệp, Trưởng phòng thanh tra, Phó trưởng Chi cục Thuế Thành phố Thanh Hóa
- Từ 2003 – 7/2006: Công tác tại Cục thuế Thanh Hóa. Trưởng phòng thanh tra Cục thuế Thanh Hoá
- Từ 7/2006 – nay: Ủy viên HĐQT, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn, Thanh Hoá



**ÔNG NGUYỄN BÁ CHỦ**  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ủy viên Hội đồng Quản trị
- Ngày tháng năm sinh: 03/10/1964
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Từ 1987 – 2003: Trưởng phòng tiêu thụ sản phẩm Công ty đường Bình Dương
- Từ 06/2003 – 11/2003: Trưởng phòng kế hoạch Tổng hợp Công ty Grainco
- Từ 01/2004 – 11/2005: Phó văn phòng đại diện, Giám đốc kế hoạch vật tư công ty V-PACK
- Từ 1/2006 – 21/08/2010: TP đầu tư, Phó TGĐ Công ty cổ phần SX-TM Thành Thành công
- Từ 9/2010 – 11/2010: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Bourbon Tây Ninh
- Từ 12/2010 đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP Bourbon Tây Ninh.
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn



## GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY



**BÀ LÊ THỊ TIẾN**  
**TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

- Ngày tháng năm sinh: 11/10/1968
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế
- Tháng 12/1989: Tốt nghiệp ĐH về công tác tại Công ty đường Lam Sơn nay là Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn.
- Từ 12/1989 – 8/1995: Kế toán viên Phòng Tài chính Kế toán
- Từ 8/1995 – 8/2001: Phó phòng Tài chính Kế toán
- Từ 8/2001 – 12/2001: Quyền trưởng phòng tài chính kế toán
- Từ 1/2002 7/2006: Trưởng phòng Tài chính Kế toán kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn. Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn
- Từ 7/2006 – nay: Trưởng Ban kiểm soát



**ÔNG ĐỖ VĂN MẠNH**  
**THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

- Ngày tháng năm sinh: 03/09/1959
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Tháng 5/1978 – 5/1982: Đi bộ đội
- Tháng 6/1982 – 6/1987: Công nhân nhà máy đường Lam Sơn
- Tháng 2/1990 – 12/1999: Kế toán viên Công ty đường Lam Sơn
- Tháng 1/2000 đến nay: Kiểm soát viên Công ty CPMĐ Lam Sơn



**ÔNG PHÙNG THANH HẢI**  
**THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

- Ngày tháng năm sinh: 22/11/1965
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Tháng 10/1986 – 6/1996: Kế toán viên Công ty đường Lam Sơn
- Từ 7/1996 – 8/ 1996: Kế toán viên Hiệp hội mía đường Lam Sơn.
- Từ 9/1996 đến nay: Kế toán trưởng Hiệp hội mía đường Lam Sơn, Kiểm soát viên Công ty CP mía đường Lam Sơn.



**ÔNG LÊ VĂN QUANG**  
**THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

- Ngày tháng năm sinh: 02/06/1979
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Từ 2001 – 7/2006: Nhân viên Phòng TCKT Công ty CP mía đường Lam Sơn
- Từ 8/2006 – nay: Kiểm soát viên Công ty CP mía đường Lam Sơn



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2010

**Năm 2010 Công ty đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra với tốc độ tăng trưởng cao, chất lượng tốt tạo thế và lực mới cho bước đường phát triển giai đoạn 2011-2015:**

1. Tổng doanh thu (có VAT): 1.251 tỷ đồng, doanh thu thuần 1.188 tỷ đồng bằng 104% KH, tăng 49% so với năm 2009 và tăng 90% so với năm 2006 (năm đầu thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2006 – 2010).
2. Lợi nhuận trước thuế: 389,66 tỷ đồng bằng 156% kế hoạch, và tăng 93% so với năm 2009 và tăng 423% so với năm 2006.
3. Nộp ngân sách: 150,25 tỷ đồng bằng 231% KH, tăng 427% so với năm 2009 và tăng 229% so với năm 2006.
4. Cổ tức dự kiến 30 - 35% (kế hoạch 17-20%)
5. Tổng tài sản: 1.457 tỷ đồng, tăng 60% so với năm 2009 và tăng 78% so với năm 2006.
6. Vốn chủ sở hữu: 1.162 tỷ đồng, tăng 75% so với năm 2009 và tăng 139% với năm 2006.
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu: 9.596 đồng, tăng 83% so với năm 2009 và tăng 205% so với năm 2006.
8. **Về phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty:** Trong năm 2010 đã hoàn thành phát hành cổ phiếu đợt I nâng vốn điều lệ Công ty từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Việc phát hành cổ phiếu thưởng nâng vốn điều lệ Công ty lên 500 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010 đang được tiến hành.

**9. Vùng nguyên liệu được củng cố và phát triển.** Đã xây dựng định hướng chiến lược phát triển nguyên liệu, bền vững lâu dài. Ban hành đồng bộ chính sách khuyến khích và mở rộng diện tích, chính sách đầu tư cho phát triển vùng nguyên liệu;

chương trình “Làm mới lại cây mía hạt đường Lam Sơn” đã thấm nhuần đến với người trồng mía và các cấp địa phương đã được khẳng định tính đúng đắn, là tiền đề tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển 5 năm tới 2011 - 2015.

- Làm việc với 10 huyện trong vùng mía đường Lam Sơn đưa ra chương trình mục tiêu phát triển của Lasuco giai đoạn 2010-2015 và tầm nhìn 2020. Liên kết hợp tác và phối kết hợp với các huyện tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới, hình thành các Công ty CP công nông nghiệp tại các huyện và các xã trọng điểm để phát triển bền vững nguồn nguyên liệu cho các nhà máy công nghiệp. Đồng thời đã và đang triển khai dự án đầu tư khu Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp tâm linh; triển khai đầu tư Hệ thống xử lý môi trường nhà máy Cồn, đầu tư xây dựng kho đường số 5...

Tổ chức thành công Hội thảo khoa học “**Xây dựng các Công ty CP nông nghiệp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới trên vùng mía đường Lam Sơn**” nhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập Hiệp hội mía đường Lam Sơn vào ngày 22/09/2010. Nhằm tiếp tục triển khai các chủ trương, giải pháp mới xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu mía ổn định và bền vững.

**10. Nguồn nhân lực tiếp tục phát triển** cả về số lượng và chất lượng, năng lực trình độ tay nghề, ý thức trách nhiệm, tinh thần gắn bó với sự phát triển của doanh nghiệp được nâng cao. Xây dựng và ban hành chiến lược nhân lực, tái cấu trúc bộ máy nhân sự, quy chế tiền lương, thưởng gắn với chế độ đãi ngộ, đào tạo bồi dưỡng tuyển dụng xây dựng nguồn nhân lực

**11. Công nghiệp chế biến sản xuất có nhiều tiến bộ mới về công nghệ, hiệu suất tổng thu hồi được nâng cao một bước.**

**12. Các dự án được triển khai tiến triển tốt và tập trung cao.** Năm 2010 đã giải ngân cho các dự án là 157,47 tỷ đồng đạt 35% kế hoạch, gồm:

- Dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất NMD 2 từ 4.500 TMN lên 7.500 TMN đã được triển khai tích cực, năm 2010 đã giải ngân được 122 tỷ đồng, bằng 20,3% tổng mức đầu tư, đạt 38% kế hoạch năm 2010. Phần đầu sẽ đưa vào hoạt động từ vụ ép 2011/2012.
- Dự án “Làm mới lại cây mía hạt đường Lam Sơn” đã triển khai 1.250 ha mía, năm 2010 đã giải ngân được trên 24 tỷ đồng, đạt 122% kế hoạch. Dự án tưới nước nhỏ giọt công nghệ

cao Netafilm, triển khai thêm được 343 ha năng suất, chất lượng mía đạt được khá tốt, năm 2010 đã giải ngân được gần 8 tỷ đồng, đạt 78,57% kế hoạch.

- Dự án Đầu tư Khách sạn Lam Sơn tại Sầm Sơn: Đã hoàn tất các thủ tục pháp lý và đang tiến hành thi công. Năm 2010 giải ngân được trên 3 tỷ đồng = 10,27% kế hoạch.
- **Đưa Dự án trường Cao đẳng nghề Lam Kinh đi vào hoạt động, bước đầu có kết quả,** tạo được thế và lực mới cho Công ty trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Đã đào tạo được 23 lớp, với tổng số gần 800 học viên theo chương trình đào tạo 1956 của Chính phủ và 1 khoá học cao đẳng nghề 45 sinh viên, tại các xã trong vùng mía đường Lam Sơn, Dự án



**Hướng dẫn sử dụng máy tưới nước nhỏ giọt công nghệ Netafilm**



nhận được sự đồng tình ủng hộ cao của các cấp chính quyền và bà con nhân dân.

- **Khánh thành và đưa vào hoạt động Trung tâm văn hoá Thể thao Lam Sơn, gồm:** Nhà thi đấu đa năng 2.000 chỗ ngồi và các hạng mục công trình.

**13. Các Công ty thành viên** đã được tái cấu trúc lại một bước về vốn, về cơ chế hoạt động đảm bảo LASUCO chi phối, đồng thời củng cố, nâng cao chất lượng của đội ngũ quản trị và quản lý; Xây dựng mục tiêu, định hướng giai đoạn 2010-2015 và tầm nhìn 2020 cho các Công ty này hướng tới hình thành **Tập đoàn Công – Nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và bất động sản Lam Sơn.**

- Nâng vốn điều lệ Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn từ 2,115 tỷ đồng lên 7,115 tỷ đồng, trong đó Lasuco sở hữu 5,55 tỷ đồng, chiếm 78%.
- Nâng vốn điều lệ Công ty CP Phân bón Lam Sơn từ 9,5 tỷ đồng lên 15,5 tỷ đồng, trong đó Lasuco sở hữu 9 tỷ đồng, chiếm 58,06%.
- Mua lại toàn bộ cổ phiếu của Nhà nước (1,8 tỷ đồng) tại Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng; chuyển công ty TNHH 2 thành viên sang công ty TNHH 1 thành viên do Lasuco sở hữu 100% vốn.
- Thành lập Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại, đầu tư và du lịch Lam Sơn tại Hà Nội, vốn đầu tư mới 30 tỷ đồng, Lasuco sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Mua cổ phần nâng tỷ lệ nắm giữ tại Công ty CP Du lịch Thanh Hoá lên 39,1%

**14. Thương hiệu LASUCO** tiếp tục được phát huy. Mỗi quan hệ với các cổ đông được cải thiện, thực hiện chế độ công bố thông tin công khai minh bạch, kịp thời và đúng luật:

- Đã thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định của Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010.
- Công ty tiếp tục được xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (2007, 2008, 2009, 2010)
- Công ty được vinh danh là doanh nghiệp thuộc “Top 20 doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam” có xếp hạng loại tín dụng loại AAA 3 năm liên 2007, 2008, 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Trung tâm thông tin tín dụng – Hãng thông tin quốc tế D&B xếp hạng.
- Công ty được đón nhận danh hiệu Thương hiệu chứng khoán uy tín, là giải thưởng cho các doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2010.
- Công ty được xếp hạng trong top 1.000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2010. Cụ thể được xếp thứ 302 trong top 1.000 doanh nghiệp và xếp thứ 77 trong top 200 doanh nghiệp tư nhân, do Tổng cục Thuế Việt Nam phối hợp với VNR, Vietnamnet xếp hạng.

**15. Tổ chức thành công các sự kiện lớn về chính trị như:** Đại hội Đảng bộ Công ty lần thứ IX nhiệm kỳ 2010-2015; Tổng kết 15 năm Hiệp hội Mía đường Lam Sơn; Tổng kết 30 năm xây dựng và phát triển Công ty. Đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhì của Chủ tịch nước và các phần thưởng của Bộ NN & PTNT và của UBND Tỉnh Thanh Hoá trao tặng.

CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

Năm 2010 Hội đồng Quản trị đã thực hiện họp đúng quy định 3 tháng 1 lần để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quý trước, xác định nhiệm vụ và giải pháp thực hiện quý sau. Thường trực HĐQT đã tổ chức nhiều cuộc họp giao ban hàng tuần để quyết định, thông báo các chủ trương, nhiệm vụ giải pháp để chỉ đạo cụ thể.

1. Các phiên họp của HĐQT năm 2010

Trong năm 2010, HĐQT của Công ty đã tiến hành họp như sau:

| Phiên họp             | Số thành viên HĐQT tham dự | Nội dung                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phiên 1<br>15/04/2010 | 5/5                        | Xem xét chương trình và nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010.                                                                                                                                               |
| Phiên 2<br>19/05/2010 | 5/5                        | Xem xét tình hình hoạt động quý I/2010<br>Phương hướng nhiệm vụ quý II/2010<br>Thông qua danh sách cổ đông chiến lược cho đợt phát hành riêng lẻ<br>Thông qua tờ trình thành lập Công ty TNHH 1 thành viên tại Hà Nội |
| Phiên 3<br>07/08/2010 | 5/5                        | Xem xét tình hình hoạt động quý II/2010<br>Phương hướng nhiệm vụ quý III/2010<br>Một số nhiệm vụ quan trọng khác                                                                                                      |
| Phiên 4<br>22/10/2010 | 5/5                        | Xem xét tình hình hoạt động quý III/2010<br>Phương hướng nhiệm vụ quý IV/2010<br>Một số nhiệm vụ quan trọng khác                                                                                                      |
| Phiên 5<br>13/1/2011  | 4/5                        | Xem xét tình hình hoạt động quý IV/2010<br>Phương hướng nhiệm vụ quý I/2011<br>Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011<br>Một số nhiệm vụ quan trọng khác.                                             |





## 2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Trong năm 2010, HĐQT đã tiến hành họp định kỳ mỗi quý I lần, đánh giá tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, đồng thời giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh để ra các giải pháp cụ thể thực hiện tốt các kế hoạch và mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên giao.

Thường trực HĐQT đã thường xuyên giám sát, chỉ đạo, phát hiện và tháo gỡ kịp thời những khó khăn trở ngại giúp Ban điều hành thực hiện tốt Nghị quyết HĐQT giữa hai kỳ họp. Đã ban hành Quy chế quản trị công ty theo mẫu của Nhà nước, tham khảo các mô hình tổ chức và mô thức quản trị tiên tiến để xây dựng và phát triển Quy chế quản trị nội bộ Công ty nhằm từng bước chuẩn hoá công tác quản lý, điều hành, hạn chế những rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát.

Trong quá trình hoạt động, đã phối hợp tốt giữa các cơ quan, HĐQT, Ban điều hành, Ban Kiểm

soát, tổ chức Đảng và các đoàn thể quần chúng vừa đảm bảo mục tiêu sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động tạo ra nét đẹp văn hoá doanh nghiệp truyền thống LASUCO “Hợp tác - Năng động - Sáng tạo - Uy tín - Chất lượng - Hiệu quả”.

## 3. Hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2010, Ban Kiểm soát (BKS) tiếp tục nhận được sự phối kết hợp, tạo điều kiện của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban điều hành cùng các đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. BKS đã thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của mình thực thi nhiệm vụ thông qua việc tiếp nhận và xử lý thông tin bên trong và bên ngoài có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của Công ty. BKS tổ chức họp các thành viên thường xuyên để triển khai và đánh giá kết quả công việc, thống nhất nội dung cũng như ý kiến đưa ra trong các phiên họp HĐQT. Thông qua các kỳ kiểm tra và thông qua các kỳ họp HĐQT, BKS đều có báo cáo đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị giải pháp khắc phục với HĐQT và Ban điều hành.

- BKS có 4 thành viên (trong đó có 3 thành viên làm việc theo chế độ thường trực). Bà Lê

Thị Tiến - Trưởng BKS và các thành viên: ông Đỗ Văn Mạnh, ông Phùng Thanh Hải và ông Lê Văn Quang. Năm 2010 BKS đã tập trung kiểm soát những nội dung sau:

- Kiểm tra, xác nhận báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty, đánh giá hoạt động của HĐQT và Ban điều hành trong việc thực hiện Nghị quyết (NQ) Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2009. Tham gia chuẩn bị tổ chức và giám sát cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2010;
- Đánh giá tình hình thực hiện các kế hoạch SXKD của Công ty hàng quý, năm; Giám sát HĐQT thực hiện NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2010, giám sát Ban Điều hành thực hiện NQ HĐQT; Giám sát các đợt kiểm kê tài sản, tiền vốn của Công ty theo quy định.
- Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm: kiểm tra, xác nhận tính kịp thời khách quan, đánh giá độ tin cậy của số liệu, kiến nghị và đề xuất đối với công tác kế toán và quản trị tài chính;

Xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính, đồng thời giám sát việc thực hiện những kiến nghị do kiểm toán và BKS đưa ra;

- Trong năm, BKS đã ban hành 14 thông báo liên quan đến công tác tổ chức kiểm tra định kỳ, thường xuyên tại các đơn vị, phòng ban chức năng trong toàn Công ty. Trong quá trình kiểm tra BKS đã đánh giá những mặt tích cực đồng thời đóng góp giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại. Qua đó đấu mối, gắn kết và đề nghị các đơn vị phối kết hợp để phục vụ và giám sát lẫn nhau nhằm hoàn thành nhiệm vụ chung;
- Xác minh đơn thư khiếu nại, phản ánh của người trồng mía và của Cổ đông;
- Trong năm, BKS đã có 36 văn bản đóng góp ý kiến thiết thực về các chủ trương, định hướng, quy chế, quy định, dự án... theo yêu cầu của HĐQT và Ban điều hành.





## TRÁCH NHIỆM KIỂM TOÁN VÀ QUAN HỆ ĐẦU TƯ

### 1. Về lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2010

Đã thực hiện theo đúng Nghị quyết của Đại hội cổ đông; Hội đồng Quản trị đã lựa chọn và chỉ định Công ty TNHH Deloitte Việt Nam làm đơn vị kiểm toán tài chính.

### 2. Trách nhiệm

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trước cổ đông của Công ty và Ban điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trình bày bảng đánh giá cân đối, báo cáo thường niên của Công ty và các báo cáo thường kỳ khác, chẳng hạn như báo cáo quản trị Công ty các quý và báo cáo thường kỳ cho các cơ quan chức năng...

Hội đồng Quản trị họp thường kỳ hàng quý nhằm xem xét và đánh giá kết quả hoạt động của Công ty. Báo cáo tài chính đầy đủ và tóm tắt được gửi Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh. Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty được tổ chức đúng hạn và kịp thời để phê chuẩn các chỉ tiêu kinh doanh của Công ty.

### 3. Quan hệ với Cổ đông, nhà đầu tư

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn thông tin một cách thường xuyên với cổ đông và luôn cam kết công bố kịp thời và minh bạch đến cổ đông và công chúng. Nhiều cuộc họp, đối thoại và tiếp xúc của các nhà đầu tư, chuyên gia phân tích, quỹ đầu tư và báo chí được thực hiện trong năm. Những thông tin quan trọng được công bố đến Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM và được công bố trên website của Công ty tại địa chỉ: [www.lasuco.com.vn](http://www.lasuco.com.vn)

Công ty luôn khuyến khích tất cả cổ đông tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và tạo điều kiện cho cổ đông phát biểu ý kiến nhận xét của mình về các vấn đề có liên quan.

Trong năm, LASUCO đã tiếp đón trên 50 nhà đầu tư là các công ty chứng khoán, ngân hàng đầu tư, quỹ đầu tư đến thăm và làm việc tại Công ty. Một vài nhà đầu tư tiêu biểu như sau:

- Đại diện Quỹ VFM
- Đại diện Quỹ DRAGON CAPITAL
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt
- Ngân hàng ANZ
- Công ty Chứng khoán Bản Việt
- Công ty Chứng khoán SSI
- Ngân hàng Quân Đội
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
- Đại diện Quỹ BackHorse

Đồng thời, Công ty cũng duy trì kênh thông tin với nhà đầu tư qua mail, điện thoại và qua mục Hỏi đáp trên website của Công ty.

## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN 2015. MỤC TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2011, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP

### I- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2015

Tiếp tục phát huy truyền thống đơn vị **Anh hùng Lao động** thời kỳ đổi mới và những thành



quả đã đạt được trong 30 năm xây dựng và phát triển Công ty. Xây dựng LASUCO trở thành **Tập đoàn kinh tế công - nông nghiệp - du lịch - dịch vụ - thương mại và bất động sản Lam Sơn.**

### Mục tiêu đến năm 2015:

1. **Tổng doanh thu:** 8.000 tỷ đồng bằng 6,3 lần so với năm 2010 (trong đó công ty mẹ: 7.000 tỷ đồng; các công ty thành viên: 1.000 tỷ đồng).

2. **Lợi nhuận trước thuế:** 1.100 tỷ đồng (trong đó công ty mẹ 1.000 tỷ đồng, các công ty thành viên 100 tỷ đồng).

3. **Nộp ngân sách:** 600 tỷ đồng, bằng 3 lần năm 2010 (trong đó công ty mẹ 500 tỷ đồng, các công ty thành viên 100 tỷ đồng).

4. **Cổ tức trên vốn góp:** 17- 25%.

5. **Thu nhập bình quân:** 12 - 15 triệu đồng/người/tháng.

6. **Vốn đầu tư XD CB giai đoạn 2011 - 2015:** 3.500 tỷ đồng.

7. **Vốn điều lệ:** 1.000 tỷ đồng.

8. **Những sản phẩm chủ yếu:** Mía nguyên liệu;

2.000.000 tấn trở lên; Đường các loại: 200.000 - 220.000 tấn; Cồn các loại: 20 triệu lít; Điện bán lên lưới: 50.000.000 Kw/h; Phân bón sinh học: 100.000 tấn; Nhiên liệu sinh học: 100.000 tấn; Giấy: 100.000 tấn; Đào tạo nghề: 5.000 - 7.000 lao động nông thôn.

9. **Đưa Lasuco trở thành Tập đoàn kinh tế mạnh Công - nông nghiệp - du lịch - dịch vụ - thương mại và bất động sản hoạt động theo cơ chế công ty mẹ - công ty con**

### II- MỤC TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2011 - NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP

Năm 2011 có vị trí hết sức quan trọng - Là năm đầu tiên của thập niên thứ hai của thiên niên kỷ mới, năm mở đầu thực hiện mục tiêu chiến lược 5 năm 2011-2015. Tình hình kinh tế Thế giới và trong nước đang có những khó khăn thách thức mới. Năm 2011 là năm đột phá đổi mới chiến lược mới về tư duy đến hành động đến tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý, với tinh thần **“Tự**



chủ - Năng động - Sáng tạo - Kỷ cương” luôn đặt lên hàng đầu “**Phát triển - Bền vững - Chất lượng - Hiệu quả**” đưa LASUCO trở thành **Tập đoàn Kinh tế Công – Nông nghiệp – Du lịch - Dịch vụ - Thương mại và Bất động sản Lam Sơn**. Với tầm nhìn chiến lược và sứ mệnh:  
**“ HỢP TÁC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG – VÌ CỘNG ĐỒNG”**

- Mục tiêu chính năm 2011:**
- Tổng doanh số (có VAT): 1.650 tỷ đồng, tăng 32% năm 2010.
  - Lợi nhuận trước thuế: 450 tỷ đồng, tăng 16% năm 2010.
  - Vốn điều lệ: 500 tỷ đồng, tăng 25% năm 2010.
  - Cổ tức: 20 -25%
  - Nộp ngân sách: 130 - 150 tỷ đồng.
  - Thu nhập người lao động: tăng 15%.
  - Vốn đầu tư XDCB: 860 tỷ đồng.

**Nhiệm vụ và các giải pháp lớn:**

**I. Tập trung xây dựng vững chắc lại vùng nguyên liệu đáp ứng đủ nguyên liệu cho sản xuất đường, cồn, điện, giấy, nhiên liệu sinh học:**

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình “**Làm mới lại cây mía hạt đường Lam Sơn**” và Dự án “**Tưới nước nhỏ giọt công nghệ cao – Isarel**”. Trước mắt năm 2011 tập trung chỉ đạo trồng mới chăm sóc bảo đảm diện tích 16.000 ha mía đứng, trong đó ít nhất 7.000 - 7.500 ha thâm canh cao, với **mục tiêu vụ mía 2011/2012 là 1,2 triệu tấn mía, bình quân đạt từ 1 ICCS trở lên**.
- Tiếp tục rà soát quy hoạch lại vùng nguyên liệu mía, chuyển diện tích mía trồng trên đồi cao sang trồng rừng, trồng keo, gõ các loại, luồng,

tre, nứa; trồng sắn ở các huyện, các xã có điều kiện về đất đai, lao động, giao thông thuận tiện để có đủ nguyên liệu cho các dự án sản xuất giấy, điện, nhiên liệu sinh học, cồn. Phần đầu từ nay đến năm 2015 phải có: 20.000 ha đất trồng rừng, 5.000 ha đất trồng sắn.

- Năm 2011 điều tra, khảo sát lập dự án khả thi trình với UBND Tỉnh, các sở ban ngành để thống nhất chủ trương đầu tư triển khai và phát triển tại các Huyện miền núi Tây bắc tỉnh Thanh Hoá, trước mắt tập trung triển khai ở các huyện Bá Thước, Thường Xuân, Quan hoá, Quan Sơn, Cẩm Thủy, Lang Chánh và huyện Như Xuân. Đồng thời chuẩn bị tốt các điều kiện mở rộng thêm từ 4.000 – 5.000 ha đất trồng mía trên các loại đất trồng lúa mẫu năng suất thấp, kém hiệu quả tại các huyện vùng đồng bằng, đảm bảo mục tiêu đạt 2 triệu tấn mía trở lên đến năm 2015.

**2. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra ngành nghề mới, sản phẩm mới, việc làm mới:** Tổ chức thực hiện có hiệu quả, bảo đảm chất lượng và tiến độ các dự án đầu tư trong năm 2011, giải ngân 860 tỷ đồng, trong đó các dự án chuyển tiếp năm 2010 sang là 630 tỷ đồng từ nguồn vốn tự có: 220 tỷ đồng, chiếm 25,6%; Quỹ khoa học CN: 100 tỷ đồng, chiếm 11,6%; Vốn phát hành: 230 tỷ đồng, chiếm 26,7%; Vốn vay NH phát triển: 160 tỷ đồng, chiếm 18,6%; Vốn vay NH thương mại: 150 tỷ đồng, chiếm 17,4%.

- Hoàn thành các dự án chuyển tiếp năm 2010 là 630 tỷ đồng;
- Tập trung tổ chức thực hiện các dự án đầu tư mới năm 2011, giải ngân năm 2011 là 230 tỷ đồng/tổng mức là 360 tỷ đồng.

| TT | Tên dự án                                                                                                                                                               | Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng) | Thực hiện năm 2010 (Tỷ đồng) | Giải ngân 2011 (Tỷ đồng) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|
| I  | CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP NĂM 2010                                                                                                                                          | 1.170                     |                              | 630                      |
| 1  | Dự án “Làm mới lại cây mía hạt đường Lam Sơn”. Dự án tưới nước nhỏ giọt cho mía công nghệ cao Isarel.                                                                   | 300                       | 32,28                        | 40                       |
| 2  | Đầu tư mở rộng nâng công suất NMD2 từ 4.000 TCD lên 7.500 TCD.                                                                                                          | 650                       | 121,9                        | 420                      |
| 3  | Đầu tư xây dựng khách sạn Lam Sơn thị xã Sầm Sơn.                                                                                                                       | 80                        | 3,02                         | 70                       |
| 4  | Đầu tư bổ sung công nghệ, dây chuyền lên men tinh bột cho Nhà máy Cồn                                                                                                   | 80                        | 0                            | 50                       |
| 5  | Đầu tư công nghệ, thiết bị xử lý nước thải Nhà máy Cồn.                                                                                                                 | 60                        |                              | 50                       |
| II | CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2011                                                                                                                                           | 360                       |                              | 230                      |
| 1  | Đầu tư xây dựng khu nghiên cứu và phát triển (R&D) công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái và môi trường Lam Sơn quy mô 200 ha. Thời gian đầu tư 5 năm từ 2011 đến 2013 | 150                       |                              | 50                       |
| 2  | Đầu tư thành lập 3 Công ty CP Công – Nông nghiệp tại các địa phương; Mua và sáp nhập một số Công ty để mở rộng quy mô SXKD và đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Cụ thể:   | 210                       |                              | 180                      |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                        | <b>1.530</b>              |                              | <b>860</b>               |

\* Bố trí kinh phí cho công tác chuẩn bị đầu tư, điều tra khảo sát lập nghiên cứu tiền khả thi các dự án: Đề án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, du lịch, dịch vụ, thương mại và bất động sản tại 7 huyện miền núi phía Tây Bắc tỉnh Thanh Hoá; Công nghệ sản xuất nhiên liệu sinh học 100.000 tấn/năm; Sản xuất giấy và bao bì cao cấp 100.000 tấn/năm; Đầu tư phát triển khai thác tiềm năng của các huyện miền núi phía tây tỉnh Thanh Hoá



3. Tiếp tục hoàn thiện tái cấu trúc kiện toàn hệ thống tổ chức và quản trị doanh nghiệp. Tập trung xây dựng nguồn nhân lực đủ mạnh cả về số lượng, chất lượng từ công nhân lành nghề, cán bộ quản lý, đầu tư giỏi đến việc hình thành các ban tư vấn, cố vấn có đủ năng lực và điều kiện tổ chức triển khai các dự án đầu tư phát triển vững chắc, có hiệu quả các doanh nghiệp đầu tư phát triển tại các huyện và các xã trọng điểm nhằm mở mang ngành nghề lĩnh vực mới, làm động lực bảo đảm thực hiện mục tiêu nhiệm vụ năm 2011, làm đà vững chắc cho việc thực hiện định hướng chiến lược xây dựng và phát triển Tập đoàn thời kỳ 2011-2015 và tầm nhìn 2020.

- Xây dựng và ban hành chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Có chính sách thu hút nguồn nhân lực cấp cao, gắn bó với xây dựng doanh nghiệp bền vững đáp ứng nhu cầu cạnh tranh và hội nhập.

4. Tiếp tục làm tốt hơn, thường xuyên hơn, chất lượng cao hơn công tác môi trường bảo đảm trong sạch, lành mạnh, hài hoà các lợi ích của doanh nghiệp và cộng đồng. Phát huy và bảo vệ thương hiệu LASUCO. Tập trung triển khai dự án đầu tư xử lý triệt để nước thải nhà máy Cồn và các khu vực trong Công ty đảm bảo môi trường xanh - sạch - đẹp.

- Cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư phát triển

nguyên liệu bền vững, giải quyết hài hoà lợi ích, mối quan hệ với chính quyền, các ngành tại các địa phương trồng mía, bảo đảm ổn định và an toàn phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

5. Tăng cường mối quan hệ với các cổ đông. Định kỳ hàng quý, 6 tháng tổ chức giao lưu thông tin đến các cổ đông tình hình và kết quả hoạt động của Công ty, tiếp tục thực hiện chế độ công bố thông tin công khai minh bạch, nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng cởi mở.

6. Đổi mới phương thức lãnh đạo, thực hiện nghiêm túc Quy chế quản trị Công ty theo tinh thần phát huy cao tính tự chủ, năng động sáng tạo và kỷ cương. Phân cấp, phân công cụ thể, đề cao trách nhiệm cá nhân gắn với đãi ngộ, hưởng thụ, quyền lợi với trách nhiệm và kết quả hiệu quả của từng cá nhân và tập thể từng đơn vị, cán bộ phụ trách, tăng cường giám sát kiểm soát bảo đảm thực hiện nghiêm túc các quy chế, tuân thủ pháp luật.

Tạo điều kiện thuận lợi và phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong Tập đoàn, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tổ chức và nâng cao các hoạt động văn hoá thể thao du lịch cải thiện đời sống tinh thần cho toàn thể CBCNV lao động ngày càng gắn bó yêu mến Công ty.

Cơ cấu cổ đông đến ngày 28/01/2011 như sau :

| TT | Cổ đông    | Tổng cộng  |             |            |
|----|------------|------------|-------------|------------|
|    |            | SL cổ đông | SL cổ phiếu | Tỷ trọng % |
| I  | Trong nước | 1.644      | 35.309.250  | 88,27      |
| 1  | Cá nhân    | 1.621      | 17.299.880  | 43,25      |
| 2  | Tổ chức    | 23         | 18.009.370  | 45,02      |
| II | Nước ngoài | 78         | 4.690.750   | 11,73      |
| 1  | Cá nhân    | 55         | 125.290     | 0,31       |
| 2  | Tổ chức    | 23         | 4.565.460   | 11,41      |
|    | Tổng cộng  | 1.722      | 40.000.000  | 100        |

Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông nội bộ :

| Họ và tên                   | Chức vụ          | 25/03/2010 | Đến 25/03/2011 |
|-----------------------------|------------------|------------|----------------|
| HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ           |                  |            |                |
| Ông Lê Văn Tam              | Chủ tịch HĐQT    | 1,14% VDL  | 1,39% VDL      |
| Ông Bùi Xuân Sinh           | P. Chủ tịch HĐQT | 0,08% VDL  | 0,06% VDL      |
| Ông Phan Văn Ngọc           | Ủy viên HĐQT     | 0,03% VDL  | 0,02% VDL      |
| Ông Lê Văn Tiến             | Ủy viên HĐQT     | 1,12% VDL  | 0,84% VDL      |
| Ông Nguyễn Bá Chủ           | Ủy viên HĐQT     | -          | -              |
| BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH |                  |            |                |
| Ông Lê Văn Thanh            | Tổng Giám đốc    | 0,18% VDL  | 0,135% VDL     |
| Ông Lê Thanh Tùng           | Phó TGĐ          | 1,48% VDL  | 1,24% VDL      |
| Ông Lê Khắc Chung           | Phó TGĐ          | 0,1% VDL   | 0,075% VDL     |
| Ông Đặng Thế Giang          | Phó TGĐ          | -          | -              |
| Ông Lê Văn Vinh             | Phó TGĐ          | -          | -              |
| Ông Trần Quốc Vinh          | Phó TGĐ          | 0,101% VDL | 0,077% VDL     |
| BAN KIỂM SOÁT               |                  |            |                |
| Bà Lê Thị Tiến              | Trưởng BKS       | 0,13% VDL  | 0,097% VDL     |
| Ông Lê Văn Quang            | Ủy viên BKS      | 0,042% VDL | 0,033% VDL     |
| Ông Đỗ Văn Mạnh             | Ủy viên BKS      | 0,03% VDL  | 0,022% VDL     |
| Ông Phùng Thanh Hải         | Ủy viên BKS      | 0,01% VDL  | 0              |

Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông do thay đổi vốn điều lệ

THÔNG TIN CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| Vốn điều lệ Công ty :               | 400.000.000.000 đồng |
| Khối lượng cổ phiếu niêm yết :      | 40.000.000 cổ phiếu  |
| Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành : | 40.000.000 cổ phiếu  |
| Mệnh giá 1 cổ phiếu :               | 10.000 đồng          |



Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn :

| TT | Tên cổ đông lớn            | 2009       | Thay đổi | 2010       |
|----|----------------------------|------------|----------|------------|
| 1  | Tổng công ty mía đường I   | 12,14% VĐL | 3,01%    | 9,11% VĐL  |
| 2  | Hiệp hội mía đường Lam Sơn | 8,6% VĐL   | 8,44%    | 17,04% VĐL |

THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

1. Thù lao và các khoản lợi ích khác cho HĐQT

Năm 2010 Tổng chi phí và thù lao cho HĐQT & Ban kiểm cụ thể như sau :

| STT | KHOẢN MỤC                           | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ                     |
|-----|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| 1   | Chi phí tiền lương, các khoản trích | 2.616.543.295        |                             |
| -   | Tiền lương                          | 2.506.688.799        |                             |
| -   | BHXH, BHYT, KPCĐ                    | 109.854.496          |                             |
| 2   | Chi phí đồ dùng văn phòng, BHLĐ     | 24.046.618           |                             |
| 3   | Khấu hao TSCĐ quản lý               | 485.200.943          |                             |
| 4   | Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 168.922.918          |                             |
| -   | Điện thoại, Internet                | 29.639.711           |                             |
| -   | Xăng dầu xe con công tác            | 130.956.107          |                             |
| -   | Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ  | 8.327.100            |                             |
| 5   | Chi phí quản lý bằng tiền khác      | 814.465.343          |                             |
| -   | Chi phí tiếp khách, giao dịch       | 158.561.953          |                             |
| -   | Chi phí công tác                    | 144.038.798          |                             |
| -   | Chi phí thù lao HĐQT, BKS           | 504.000.000          | Theo NQĐHĐCĐ là 528.000.000 |
| -   | Chi phí khác                        | 7.864.592            |                             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>4.109.179.117</b> | <b>0,33% DT có VAT</b>      |

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo tài chính 2010, Mục 27 chi tiết Chi phí quản lý doanh nghiệp)

2. Công bố tiền lương

Tiền lương của tất cả thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và Ban kiểm soát Công ty năm 2010 được công bố như sau :

| Họ và tên           | Chức vụ          | Lương % | Thưởng % | Thù lao % | Tổng cộng % |
|---------------------|------------------|---------|----------|-----------|-------------|
| Ông Lê Văn Tam      | Chủ tịch HĐQT    | 57,06   | 31,98    | 10,96     | 100         |
| Ông Bùi Xuân Sinh   | P. Chủ tịch HĐQT | 50,02   | 36,25    | 13,73     | 100         |
| Ông Phan Văn Ngọc   | Ủy viên HĐQT     | -       | 53,85    | 46,15     | 100         |
| Ông Lê Văn Tiến     | Ủy viên HĐQT     | 48,69   | 27,6     | 23,71     | 100         |
| Ông Nguyễn Bá Chủ   | Ủy viên HĐQT     | -       | 53,85    | 46,15     | 100         |
| Ông Lê Văn Thanh    | Tổng Giám đốc    | 63,52   | 36,48    | -         | 100         |
| Ông Lê Thanh Tùng   | Phó TGĐ          | 71,75   | 28,25    | -         | 100         |
| Ông Lê Khắc Chung   | Phó TGĐ          | 71,99   | 28,01    | -         | 100         |
| Ông Đặng Thế Giang  | Phó TGĐ          | 71,59   | 28,41    | -         | 100         |
| Ông Lê Văn Vinh     | Phó TGĐ          | 75,85   | 24,15    | -         | 100         |
| Ông Trần Quốc Vinh  | Phó TGĐ          | 72,9    | 27,1     | -         | 100         |
| Bà Lê Thị Tiến      | Trưởng BKS       | 54,28   | 31,87    | 13,85     | 100         |
| Ông Lê Văn Quang    | Ủy viên BKS      | 62,17   | 16,21    | 21,62     | 100         |
| Ông Đỗ Văn Mạnh     | Ủy viên BKS      | 62,17   | 16,21    | 21,62     | 100         |
| Ông Phùng Thanh Hải | Ủy viên BKS      | 63,64   | 28,96    | 18,18     | 100         |







Thí điểm thu hoạch mía bằng máy ở vùng mía Lam Sơn

**DOANH THU** TĂNG TRƯỞNG  
HÀNG NĂM 25%, NĂM 2010 ĐẠT  
**1.251 TỶ ĐỒNG**, TĂNG 49%  
SO VỚI NĂM 2009



## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG
- TỔNG QUAN NGÀNH MÍA ĐƯỜNG
- LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA LASUCO
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY NĂM 2010
- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP





### GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG



#### ÔNG LÊ VĂN THANH - TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ngày tháng năm sinh: 13/10/1953
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nông nghiệp
- Từ 8/1973 - 7/1977: Đi bộ đội
- Từ 8/1977 - 7/1982: Học Đại học Nông nghiệp 2
- Từ 8/1982 - 11/1983: Công tác tại Công ty Giống cây trồng Thanh Hoá
- Từ 12/1983 - 8/1994: Trưởng phòng nông vụ Lasuco.
- Từ 9/1994 - 7/2006: Phó giám đốc Công ty đường Lam Sơn, Phó tổng giám đốc Công ty CP mía đường Lam Sơn. Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn
- Từ 8/2006 - nay: Tổng giám đốc Công ty CP mía đường Lam Sơn



#### ÔNG LÊ THANH TÙNG PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ngày tháng năm sinh: 04/10/1959
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật
- Từ 3/1979 đến 5/1984: Tham gia Quân đội nhân dân thuộc Trung đoàn 164 – Quân đoàn 2
- Từ 10/1988 đến 11/1997: Cán bộ Cảng Thanh Hoá
- Từ 11/1997 đến 11/2001: Cán bộ Phòng Kinh doanh, Công ty CP mía đường Lam Sơn
- Từ 11/2001 đến 11/2009: Phó giám đốc thường trực, Trung tâm Thương mại Công ty CP mía đường Lam Sơn
- Từ 10/2009 đến 7/2010: Phó Tổng giám đốc Công ty CP mía đường Lam Sơn
- Từ 08/2010 đến nay: Bí thư Đảng uỷ, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP mía đường Lam Sơn



#### ÔNG TRẦN QUỐC VINH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ngày tháng năm sinh: 14/02/1963
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí
- Từ 1992 đến 1995: Kỹ thuật phân xưởng sản xuất chính
- Từ 1996 đến 1997: Phó Quản đốc, Xí nghiệp bánh kẹo đình hương Thanh Hoá
- Từ 1998 đến 1999: Kỹ thuật ban dự án Nhà máy đường số II
- Từ 2000 đến 2010: Giám đốc Nhà máy đường số 2, Công ty CP mía đường Lam Sơn
- Từ 2010 - đến nay: Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất, Công ty CP mía đường Lam Sơn.



## GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC , KẾ TOÁN TRƯỞNG



**ÔNG LÊ KHẮC CHUNG**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Ngày tháng năm sinh: 24/12/1952
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp
- Từ 10/1974 – 2/1975: Cán bộ Ban phân vùng quy hoạch nông nghiệp Thanh Hoá.
- Từ 3/1975 – 8/1987: Bộ đội – Cục hậu cần, Cục kinh tế Quân khu 5
- Từ 9/1987 – 2/1990: Cán bộ Ban quản lý xây dựng vùng mía Thanh Hoá
- Từ 3/1990 – 7/2006: Phó trưởng phòng nông vụ, Bí thư Đảng uỷ, Ủy viên Hội đồng quản trị, kiêm Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn.
- Từ 8/2006 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP mía đường Lam Sơn.



**ÔNG LÊ VĂN VINH**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Ngày tháng năm sinh: 23/12/1950
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư – Master hóa hữu cơ, hóa Polyme
- Từ 1968 – 1975: Học Đại học tại Cộng hòa Ba Lan
- Từ 1976 – 1978: Trưởng ka điều độ sản xuất – NM hóa chất Việt Trì, Vĩnh Phúc
- Từ 1978 – 1981: Nhân viên phòng kỹ thuật, Ban kiến thiết khu CN hóa chất Hoa Lư, Hà Nam Ninh.
- Từ 1981 – 9/2007: Làm việc tại công ty CP mía đường Lam Sơn.
- Từ 9/2007 - nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP mía đường Lam Sơn



**ÔNG ĐẶNG THẾ GIANG**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Ngày tháng năm sinh: 28/03/1965
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Nông học
- Từ 1987 – 1994: Ban quản lý và xây dựng vùng mía Lam Sơn, Thanh Hoá
- Từ 1995 – 2001: Phòng nông vụ, Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Thanh Hoá
- Từ 10/2009 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP mía đường Lam Sơn



**BÀ LÊ THỊ HUỆ**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY**

- Ngày tháng năm sinh: 28/08/1971
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Từ 11/1993 – 9/2003: Nhân viên phòng TCKT Công ty CP mía đường Lam Sơn
- Từ 10/2003 – 7/2006: Phó phòng TCKT Công ty CP mía đường Lam Sơn
- Từ 8/2006 – nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng TCKT Công ty



## TỔNG QUAN NGÀNH MÍA ĐƯỜNG



**LASUCO đón nhận bằng khen của bộ NN & PTNT**

### Tổng sản lượng đường chế biến, nhu cầu tiêu dùng thế giới và nội địa

#### Thế giới

Tính đến niên vụ 2010/2011, diện tích mía trồng của 60 quốc gia sản xuất đường mía trên thế giới là 24 triệu ha, năng suất trung bình trên 80 tấn mía/ha, chữ lượng đường CCS 12, tổng sản lượng đường ước đạt 163 triệu tấn. Trong khi một số

nước sản xuất đường lớn ở châu Á như Thái Lan, Indonexia thông báo kết quả sản xuất đường cao hơn các năm trước thì các nước xuất khẩu đường vào loại nhất nhì châu Âu và châu Mỹ là Astraulia, Mỹ, Nhật, UCraina lại dự tính sẽ thiếu hụt nhu cầu sử dụng đường nội địa do mất mùa bởi thời tiết xấu. Theo WTO, năm 2011, nhu cầu tiêu thụ đường toàn cầu ước khoảng 167,849

triệu tấn, mức thiếu hụt sẽ là trên 3 triệu tấn.

#### Tại Việt Nam

Hiện có 38 nhà máy sản xuất đường mía, diện tích vùng nguyên liệu 260.000 ha, tổng công suất 105.000 tấn mía/ngày. Với năng suất trung bình 59,9 tấn mía/ha, chữ lượng đường CCS 10, niên vụ 2010/2011 sản lượng đường chế biến cả nước đạt 1.079.000 tấn. Theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, năm 2011 thị trường nội địa cần thêm khoảng 250.000 tấn đường.

Nguồn cung luôn thấp hơn cầu trên thế giới và trong nước mấy năm gần đây là động lực tốt cho các nhà máy yên tâm sản xuất. Tuy nhiên, áp lực cạnh tranh từ đường nhập khẩu ngày càng tăng do việc giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình AFTA. Tháng 2/2011, Bộ tài chính đã phê duyệt mức giảm từ 40% xuống còn 15% đối với đường thô và từ 25% xuống còn 15% đối với đường tinh luyện. Ngoài ra, vùng nguyên liệu ít tính ổn định lại phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố thời tiết nên thường trực nguy cơ thiếu nguyên liệu, nhà máy không chạy hết công suất chế biến, giá thành sản phẩm đội cao so với đường nhập khẩu. Đó là chưa kể đến các yếu tố hạn chế khác như: năng suất mía, chữ lượng đường mía ở nước ta còn thấp ở mức trên dưới 20% so với trung bình thế giới; công suất các nhà máy chế biến nhỏ, hầu hết mới đạt 2500 tấn mía/ngày.

## LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA LASUCO

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn là doanh nghiệp sản xuất đường lớn nhất Việt Nam hiện nay. Do làm tốt việc xây dựng mối quan hệ gắn kết quyền lợi giữa người nông dân và nhà máy, công ty có vùng nguyên liệu mía trồng đến 15.000 ha. Công suất chế biến đứng thứ 2/38 nhà máy là 7000 tấn mía/ngày nhưng do năng suất mía trồng, chữ lượng đường mía và năng suất chế biến đều cao hơn so với trung bình toàn ngành nên luôn đạt sản lượng đường chế biến cao nhất, chiếm gần 9% sản lượng đường tiêu thụ trên thị trường nội địa. Được sản xuất bởi thiết bị công nghệ đồng bộ tiêu chuẩn Quốc tế, đạt hiệu suất tổng thu hồi cao, sản phẩm đường và cồn làm từ gỉ mật mía nhãn hiệu LASUCO luôn là thương hiệu uy tín đối với khách hàng trong và ngoài nước. liên tục trong 10 năm qua, công ty luôn đạt mức tăng trưởng 25% năm các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận. Hiện nay, Công ty đang thực hiện song song các dự án “Làm mới lại cây mía” nhằm cải thiện một bước quan trọng về năng suất, chất lượng cây mía Lam Sơn, mục tiêu phấn đấu trên 100 tấnmía /ha; đầu tư mở rộng nhà máy đường II từ 4500 tấn mía/ngày lên 7500 tấn mía ngày, triển kế hoạch nhập khẩu đường thô để chế biến ngay trong đầu quý II/2011. Trên cơ sở những thành tựu về sản xuất, thị trường và lợi nhuận đã đạt được, Lasuco chắc chắn sẽ giữ vững và phát huy mạnh mẽ lợi thế cạnh tranh trên thương trường, đạt và vượt các mục tiêu đã đề ra trong năm sản xuất kinh doanh 2011.



TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010



Khu cầu mía vào nhà máy

KẾT THÚC NĂM 2010, LASUCO ĐẠT ĐƯỢC KẾT QUẢ RẤT KHẢ QUAN NHƯ SAU:  
( Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ)

| CHỈ TIÊU                                           | Kế hoạch (KH)     | Thực hiện (TH)    | TH/KH (%) | Chênh lệch So với KH |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------|----------------------|
| I                                                  | 2                 | 3                 | 4=3/2x100 | 5= (3)-(2)           |
| I. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.185.736.000.000 | 1.187.755.025.517 | 100,17    | 2.019.025.517        |
| 2. Giá vốn hàng bán                                | 829.517.000.000   | 724.058.128.922   | 87,29     | (105.458.871.078)    |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 356.219.000.000   | 463.696.896.595   | 130,17    | 107.477.896.595      |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   |                   | 43.390.944.455    |           | 43.390.944.455       |
| 5. Chi phí tài chính                               | 29.342.000.000    | 24.804.406.898    | 84,54     | (4.537.593.102)      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 29.342.000.000    | 3.103.185.399     | 10,58     | (26.238.814.601)     |
| 6. Chi phí bán hàng                                | 20.577.000.000    | 16.521.210.050    | 80,29     | (4.055.789.950)      |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 56.299.250.000    | 76.236.879.607    | 135,41    | 19.937.629.607       |
| • Trong đó quỹ khoa học công nghệ                  | 25.000.000.000    | 43.238.999.869    | 172,96    | 18.238.999.869       |
| • CPQL chưa trích quỹ KHCN                         | 31.299.250.000    | 32.997.879.738    | 105,43    | 1.698.629.738        |



KẾT THÚC NĂM 2010, LASUCO ĐẠT ĐƯỢC KẾT QUẢ RẤT KHẢ QUAN NHƯ SAU: ( Tiếp theo )

| CHỈ TIÊU                                     | Kế hoạch (KH)   | Thực hiện (TH)                  | TH/KH (%) | Chênh lệch So với KH |
|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------|----------------------|
| I                                            | 2               | 3                               | 4=3/2x100 | 5= (3)-(2)           |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 250.000.750.000 | 389.525.344.495                 | 155,81    | 139.524.594.495      |
| 9. Thu nhập khác                             | -               | 6.550.413.158                   |           | 6.550.413.158        |
| 10. Chi phí khác                             | -               | 6.416.291.487                   |           | 6.416.291.487        |
| 11. Lợi nhuận khác                           | -               | 134.121.671                     |           | 134.121.671          |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 250.000.750.000 | 389.659.466.166                 | 155,86    | 139.658.716.166      |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 62.500.187.500  | 92.875.984.757                  | 148,60    | 30.375.797.257       |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 187.500.562.500 | 296.783.481.409                 | 158,28    | 109.282.918.909      |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 5.373           | 9.596                           | 178,60    | 4.223                |
| 16. Cổ tức                                   | 17-20%          | Đã thực hiện 20%, ngày 3.3.2011 |           |                      |
| 17. Nộp Ngân sách                            | 65.000.000.000  | 150.251.769.328                 | 231,16    | 85.251.769.328       |

GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2010

Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2010: 1.170.855.107.716 đồng  
 Số lượng cổ phần đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2010: 40.000.000 cổ phần  
 Giá trị mỗi cổ phần tại thời điểm 31/12/2010: 35.500 đồng/cổ phần



Đóng bao sản phẩm đường



**CỔ TỨC CHIA CHO CÁC CỔ ĐÔNG  
NĂM 2010**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2011, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền, tỷ lệ 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phần).

**TỔNG SỐ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH  
THEO TỪNG LOẠI.**

Công ty chưa phát hành trái phiếu

**Vốn đã góp**

**Vốn điều lệ 31/12/1020**

Các cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ  
Trong đó:

**Hiệp hội mía đường Lam Sơn**

**Tổng Cty mía đường**

Các cổ đông nắm giữ từ 1% – 5% vốn điều lệ

Các cổ đông nắm giữ dưới 1% vốn điều lệ

**Tổng cộng**

**THAY ĐỔI VỀ VỐN CỔ ĐÔNG**

Công ty thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2010. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty là 40 triệu cổ phiếu, trong đó 10 triệu cổ phiếu mới tăng từ đợt phát hành riêng lẻ trong năm sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ thời điểm hoàn thành đợt chào bán ngày 22 tháng 11 năm 2010.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                                            | VNĐ                    | Tỷ lệ %       | VNĐ                    |
|--------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Các cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ    | 102.189.900.000        | 25,55         | 102.189.900.000        |
| Trong đó:                                  |                        |               |                        |
| <b>Hiệp hội mía đường Lam Sơn</b>          | 65.765.000.000         | 16,44         | 65.765.000.000         |
| <b>Tổng Cty mía đường</b>                  | 136.424.900.000        | 9,11          | 136.424.900.000        |
| Các cổ đông nắm giữ từ 1% – 5% vốn điều lệ | 186.537.100.000        | 46,63         | 186.537.100.000        |
| Các cổ đông nắm giữ dưới 1% vốn điều lệ    | 111.273.000.000        | 27,82         | 111.273.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>400.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>400.000.000.000</b> |

**NHỮNG NÉT NỔI BẬT VỀ  
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT  
KINH DOANH NĂM 2010**

**Về công nghiệp chế biến, sản xuất có nhiều tiến bộ mới về công nghệ, hiệu suất tổng thu hồi được nâng cao một bước**, thể hiện được tay nghề và ý thức trách nhiệm của lực lượng lao động, công nhân đã có nhiều tiến bộ đáng khích lệ.

**Về phát triển nguyên liệu cho sản xuất: Đã được củng cố, bước đầu ngăn chặn được đà suy giảm**, nếu không xảy ra thiên tai, hạn hán thì chắc chắn sản lượng đạt ít nhất 800.000 tấn mía. Lần đầu tiên ban hành đồng bộ chính sách khuyến khích và mở rộng diện tích, chính sách thu mua 5 vụ liên tục từ vụ 2011/2012 cho phát triển vùng nguyên liệu; chương trình “Làm mới lại cây mía hạt đường Lam Sơn” đã thấm nhuần đến từng cán bộ công nhân viên, đến với người trồng mía và các cấp địa phương đã được khẳng định tính đúng đắn, là tiền đề tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển 5 năm tới 2011 - 2015.

- Làm việc với Đảng ủy, UBND của 35 xã trong vùng mía đường Lam Sơn để triển khai chương trình “Làm mới lại cây mía hạt đường Lam Sơn” nhằm nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người nông dân.
- Làm việc với Thường vụ, HĐND, UBND của

10 huyện trong vùng mía đường Lam Sơn đưa ra chương trình mục tiêu của Lasuco giai đoạn 2010-2015 và tầm nhìn 2010. Liên kết hợp tác và phối kết hợp với các huyện tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới, hình thành các Công ty CP Nông nghiệp nông thôn tại các huyện và các xã trọng điểm.

- Tổ chức thành công Hội thảo khoa học “**Xây dựng các Công ty CP nông nghiệp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới trên vùng mía đường Lam Sơn**” nhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập Hiệp hội mía đường Lam Sơn vào ngày 22/09/2010. Nhằm tiếp tục triển khai các chủ trương, giải pháp mới xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu mía ổn định và bền vững.

**Về phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty:** Trong năm 2010 đã hoàn thành phát hành cổ phiếu đợt 1 nâng vốn điều lệ Công ty từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Ngày 30/12/2010 Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán về việc bổ sung chứng khoán với giá trị 100 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Ngày 31/12/2010 Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh đã có Quyết định về việc niêm yết bổ sung cổ phiếu của Lasuco. Việc phát hành 100 tỷ đồng cổ phiếu thường nâng vốn điều lệ Công ty lên 500 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010 đang được thực hiện trong quý 1/2011.





## Các dự án được triển khai tiến triển tốt và tập trung cao

Năm 2010 đã giải ngân cho các dự án là 157,47 tỷ đồng /450 tỷ đồng đạt 35% kế hoạch, gồm:

- Dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất NMD 2 từ 4.500 TMN lên 7.500 TMN là dự án có tổng mức đầu tư lớn đã được triển khai tích cực, năm 2010 đã giải ngân được 121,932 tỷ đồng, bằng 20,3% tổng mức đầu tư, đạt 38% kế hoạch năm 2010. Phần đầu sẽ đưa vào hoạt động từ vụ ép 2011/2012.
- Chương trình “Làm mới lại cây mía hạt đường Lam Sơn” đã triển khai 1.250 ha mía, năm 2010 đã giải ngân được 24,427 tỷ đồng, đạt 122,14% kế hoạch. Dự án tưới nước nhỏ giọt công nghệ cao Netafilm, triển khai được 343 ha mía tưới nước nhỏ giọt, năng suất, chất lượng mía đạt được khá tốt, năm 2010 đã giải ngân được 7,857 tỷ đồng, đạt 78,57% kế hoạch.
- Dự án bổ sung thiết bị công nghệ hồ hoá tinh bột cho nhà máy Cồn: Đã Quyết định thành lập ban dự án và dự án khả thi đã được thông qua. Sẽ tiếp tục nghiên cứu triển khai trong năm 2011 – 2012 nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.
- Dự án Đầu tư Xây dựng Văn phòng làm việc và nhà ở tại 34A Nguyễn Khoái - Bạch Đằng, Hà Nội: Đã có văn bản hướng dẫn các thủ tục của Sở Nông nghiệp & PTNT và Sở kế hoạch & Đầu tư Hà Nội, đang tiếp tục cùng

với SHODEX triển khai. Tuy nhiên dự án này triển khai chậm trễ do vướng mắc về thủ tục đất đai.

- Dự án Đầu tư Khách sạn đa năng Lam Sơn tại Sầm Sơn: Đã hoàn tất các thủ tục pháp lý đủ điều kiện để thi công, đến nay đã lựa chọn nhà thầu xây dựng. Đã khởi công đầu tháng 02/2011. Năm 2010 giải ngân được 3,082 tỷ đồng = 10,27% kế hoạch.
- Ngoài các dự án trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 đã phê duyệt, Công ty đã và đang tích cực triển khai các thủ tục thành lập các Công ty CP nông công nghiệp tại các huyện và các xã trọng điểm; triển khai Dự án Đầu tư khu Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp tâm linh; triển khai đầu tư Hệ thống xử lý môi trường nhà máy Cồn, đầu tư xây dựng kho đường số 5...

**Điều chỉnh và cân đối lại cơ cấu vốn của các Công ty thành viên:** đã được tái cấu trúc lại một bước về vốn, về cơ chế hoạt động. Năm 2010 đã làm việc với tất cả các Công ty thành viên để tăng vốn điều lệ đảm bảo LASUCO chi phối, đồng thời củng cố, nâng cao chất lượng của đội ngũ Quản trị và quản lý; Xây dựng mục tiêu, định hướng giai đoạn 2010-2015 và tầm nhìn 2020 cho các Công ty này hướng tới hình thành **Tập đoàn Công – Nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và bất động sản Lam Sơn.**

- Nâng vốn điều lệ Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn từ 2,145 tỷ đồng lên 7,115 tỷ đồng, trong đó Lasuco góp 5,55 tỷ đồng, chiếm 78%.
- Nâng vốn điều lệ Công ty CP Phân bón Lam Sơn từ 9,5 tỷ đồng lên 15,5 tỷ đồng, trong đó Lasuco góp 9 tỷ đồng, chiếm 58,06%.
- Mua lại toàn bộ cổ phiếu của Nhà nước (1,8 tỷ đồng) tại Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng; chuyển công ty TNHH 2 thành viên sang công ty TNHH 1 thành viên do Lasuco nắm giữ 100% vốn.
- Thành lập Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại, đầu tư và du lịch Lam Sơn, vốn đầu tư mới 30 tỷ đồng, Lasuco chiếm 100% vốn điều lệ.

**Tổ chức thành công các sự kiện lớn về chính trị như:** Tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ Công ty lần thứ IX nhiệm kỳ 2010-2015; Tổ chức tổng kết 15 năm hiệp hội mía đường Lam Sơn; Tổng kết được 30 năm xây dựng và phát triển Công ty. Đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhì của Chủ tịch nước và các phần thưởng của Bộ NN & PTNT và của UBND tỉnh Thanh Hoá trao tặng.



Khu vực xử lý nước thải





TỔNG HỢP KẾT QUẢ  
SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

| TT | Chỉ tiêu                                                            | ĐVT      | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008  | Năm 2009  | Năm 2010  | Năm 2010 tăng (giảm) |        | Năm 2010 tăng (giảm) |         |
|----|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|----------------------|--------|----------------------|---------|
|    |                                                                     |          |          |          |           |           |           | so với 2009          |        | so với 2006          |         |
|    |                                                                     |          |          |          |           |           |           | Giá trị              | %      | Giá trị              | Tỷ lệ   |
| I  | Các chỉ tiêu tài chính cơ bản trong 05 năm gần nhất (BCTC Hợp nhất) |          |          |          |           |           |           |                      |        |                      |         |
| 1  | Vốn điều lệ (tại 31/12)                                             | Tr. Đồng | 260,000  | 300,000  | 300,000   | 300,000   | 400,000   | 100,000              | 33.33  | 140,000              | 53.85%  |
| 2  | Tổng tài sản (tại 31/12)                                            | Tr. Đồng | 913,700  | 989,290  | 867,306   | 997,928   | 1,549,880 | 551,952              | 55.31  | 636,180              | 69.63%  |
| 3  | Vốn chủ sở hữu (tại 31/12)                                          | Tr. Đồng | 477,774  | 595,656  | 544,996   | 671,638   | 1,170,855 | 499,217              | 74.33  | 693,081              | 145.06% |
| 4  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                            | Đ/CP     | 3,043    | 3,187    | 2,456     | 5,366     | 9,647     | 4,281                | 79.78  | 6,604                | 217.02% |
| 5  | Doanh thu thuần                                                     | Tr. Đồng | 835,864  | 951,894  | 1,131,769 | 1,099,579 | 1,338,243 | 238,664              | 21.71  | 502,379              | 60.10%  |
| 6  | Lợi nhuận sau thuế                                                  | Tr. Đồng | 63,408   | 87,516   | 72,921    | 163,319   | 301,471   | 138,152              | 84.59  | 238,063              | 375.45% |
| 7  | Cổ tức và cổ phiếu thưởng                                           | %        | 20%      | 20%      | 15%       | 25%       | 60%       | 35%                  | 140.00 | 40%                  | 200.00% |
| a  | Cổ tức                                                              | %        | 20%      | 20%      | 15%       | 25%       | 35%       | 10%                  | 40.00  | 15%                  | 75.00   |
| b  | Cổ phiếu thưởng                                                     | %        |          |          |           |           | 25%       |                      |        |                      |         |
| 8  | EPS                                                                 | Đ/CP     | 3,043    | 3,187    | 2,456     | 5,366     | 9,647     | 4,281                | 79.78  | 6,604                | 217     |
| 9  | ROA                                                                 | %        | 6,94%    | 10,09%   | 8,41%     | 16,37%    | 19,45%    |                      |        |                      |         |
| 10 | ROE                                                                 | %        | 13,27%   | 14,69%   | 13,38%    | 24,32%    | 25,75%    |                      |        |                      |         |
| II | Biên lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận hoạt động SXKD                 |          |          |          |           |           |           |                      |        |                      |         |
| I  | Doanh thu thuần                                                     | Tr. Đồng | 835,864  | 951,894  | 1,131,769 | 1,099,579 | 1,338,243 | 238,664              | 21.71  | 502,379              | 60.10   |



## TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2006 - 2010 (Tiếp theo)

|                                                       |                                               |          |         |         |         |         |         |         |        |         |        |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|--------|
| 2                                                     | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tr. Đồng | 164,280 | 172,203 | 209,188 | 227,418 | 478,028 | 250,610 | 110.20 | 313,748 | 190.98 |
| 3                                                     | Lợi nhuận từ hoạt động SXKD                   | Tr. Đồng | 88,823  | 125,127 | 89,973  | 212,069 | 394,645 | 182,576 | 86.09  | 305,822 | 344.30 |
| 4                                                     | Biên lợi nhuận gộp                            | %        | 19,65%  | 18,01%  | 18,05%  | 20,68%  | 35,72%  |         |        |         |        |
| 5                                                     | Biên lợi nhuận hoạt động SXKD                 | %        | 10,6%   | 13,1%   | 8,0%    | 19,29%  | 29,49%  |         |        |         |        |
| <b>III Khả năng sinh lời</b>                          |                                               |          |         |         |         |         |         |         |        |         |        |
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (tại 31/12)</b> |                                               |          |         |         |         |         |         |         |        |         |        |
| <b>I Cơ cấu tài sản</b>                               |                                               |          |         |         |         |         |         |         |        |         |        |
| -                                                     | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                 | %        | 47,72%  | 49,55%  | 42,52%  | 58,63%  | 76,49%  |         |        |         |        |
| -                                                     | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                  | %        | 52,28%  | 50,45%  | 57,48%  | 41,37%  | 23,51%  |         |        |         |        |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                               |                                               |          |         |         |         |         |         |         |        |         |        |
| -                                                     | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                    | %        | 42,81%  | 34,63%  | 31,83%  | 31,81%  | 23,19%  |         |        |         |        |
| -                                                     | Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn                  | %        | 54,18%  | 60,21%  | 62,84%  | 67,30%  | 75,54%  |         |        |         |        |
| -                                                     | Lợi ích cổ đông thiểu số                      |          |         |         |         | 1,19%   | 1,34%   |         |        |         |        |
| <b>2 Khả năng sinh lời</b>                            |                                               |          |         |         |         |         |         |         |        |         |        |
| -                                                     | Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)              | %        | 13,27%  | 14,69%  | 13,38%  | 24,32%  | 25,75%  |         |        |         |        |
| -                                                     | Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)         | %        | 6,94%   | 10,09%  | 8,41%   | 16,37%  | 19,45%  |         |        |         |        |
| -                                                     | Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần            | %        | 7,42%   | 9,19%   | 6,44%   | 14,85%  | 22,53%  |         |        |         |        |
| -                                                     | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | Đ/CP     | 3,043   | 3,187   | 2,456   | 5,366   | 9,647   |         |        |         |        |
| <b>3 Khả năng thanh toán</b>                          |                                               |          |         |         |         |         |         |         |        |         |        |
| -                                                     | Khả năng thanh toán hiện hành                 | Lần      | 2,34    | 2,89    | 3,14    | 3,14    | 4,31    |         |        |         |        |
| -                                                     | Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn               | Lần      | 2,27    | 2,02    | 1,84    | 2,15    | 4,05    |         |        |         |        |
| -                                                     | Khả năng thanh toán nhanh                     | Lần      | 0,62    | 0,92    | 0,30    | 1,05    | 1,79    |         |        |         |        |





Dòng sông Chu chảy ngang qua vùng trung du miền núi Tây bắc - Thanh Hóa, cung cấp nước tưới cho hàng ngàn ha nguyên liệu mía Lam Sơn

**30 NĂM** (5 năm xây dựng và 25 năm SXKD)

Sản lượng mía đưa vào chế biến: **12.412.754 tấn;**

Sản xuất và tiêu thụ **1.312.029 tấn** đường và **99,4 triệu lít cồn;**

Tổng doanh số **8.811 tỉ đồng;**

Lợi nhuận sau thuế: **1.081 tỉ đồng;**

Nộp ngân sách Nhà nước **628,5 tỉ đồng;**

Vốn chủ sở hữu tăng gấp gần 100 lần năm 1988 và gấp 10 lần trước cổ phần hóa (1999); Lợi nhuận bình quân hàng năm thời kỳ 2000-2010 gấp 12,5 lần so với thời kỳ 1990-1999; Cổ tức bình quân 10 năm cổ phần hóa đạt 19,5%; Tốc độ tăng trưởng hàng năm bình quân hàng năm đạt từ 15-18%/năm năm cao đạt mức tăng trưởng 25%;

Được xếp vào hạng trong **TOP 500** doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
- BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
- KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
- BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

- Ông Lê Văn Tam                      Chủ tịch
- Ông Bùi Xuân Sinh                  Phó chủ tịch
- Ông Nguyễn Bá Chủ                Ủy viên
- Ông Lê Văn Tiến                   Ủy viên
- Ông Phan Văn Ngọc               Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

- Ông Lê Văn Thanh                  Tổng Giám đốc
- Ông Lê Khắc Chung                Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Văn Huệ                Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Văn Vinh                   Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Thanh Tùng                Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Thế Giang               Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Quốc Vinh               Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/10/2010)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Thanh**  
Tổng Giám đốc  
Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 26. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

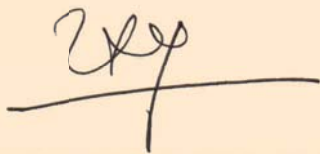
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM  
Ngày 11 tháng 3 năm 2011  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0733/KTV





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B01 – DN/HN  
Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN                   |                                                  | Mã  | Thuyết | 31/12/2010        | 31/12/2009      |
|---------------------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------|-----------------|
|                           |                                                  | số  | minh   |                   |                 |
| A                         | TÀI SẢN NGẮN HẠN                                 | 100 |        | 1.185.526.562.754 | 585.057.706.971 |
| (100=110+120+130+140+150) |                                                  |     |        |                   |                 |
| I.                        | Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110 | 5      | 463.299.096.059   | 160.157.710.501 |
|                           | 1. Tiền                                          | 111 |        | 15.899.096.059    | 10.157.710.501  |
|                           | 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112 |        | 447.400.000.000   | 150.000.000.000 |
| II.                       | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn              | 130 | 6      | 60.777.426.000    | 124.448.582.350 |
|                           | 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 120 |        | 104.272.860.688   | 162.625.181.038 |
|                           | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 129 |        | 43.495.434.688    | 38.176.598.688  |
| III.                      | Các khoản phải thu ngắn hạn                      | 130 |        | 418.018.212.658   | 159.196.538.983 |
|                           | 1. Phải thu khách hàng                           | 131 |        | 56.148.639.612    | 42.185.143.309  |
|                           | 2. Trả trước cho người bán                       | 132 |        | 348.329.654.503   | 99.160.688.953  |
|                           | 3. Các khoản phải thu khác                       | 135 |        | 14.606.748.557    | 18.748.046.647  |
|                           | 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi           | 139 |        | 1.066.830.014     | 897.339.926     |
| IV.                       | Hàng tồn kho                                     | 140 | 7      | 149.241.128.157   | 124.490.232.101 |
|                           | 1. Hàng tồn kho                                  | 141 |        | 149.420.837.571   | 124.490.232.101 |
|                           | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149 |        | 179.709.414       | -               |
| V.                        | Tài sản ngắn hạn khác                            | 150 |        | 94.190.699.880    | 16.764.643.036  |
|                           | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151 | 8      | 23.598.682.755    | 14.502.676.630  |
|                           | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152 |        | 748.177.956       | 683.574.119     |
|                           | 3. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158 | 9      | 69.843.839.169    | 1.578.392.287   |

| TÀI SẢN               |                                                 | Mã  | Thuyết | 31/12/2010        | 31/12/2009        |
|-----------------------|-------------------------------------------------|-----|--------|-------------------|-------------------|
|                       |                                                 | số  | minh   |                   |                   |
| B                     | TÀI SẢN DÀI HẠN                                 | 200 |        | 364.352.970.607   | 412.870.298.307   |
| (200=210+220+250+260) |                                                 |     |        |                   |                   |
| I.                    | Các khoản phải thu dài hạn                      | 210 |        | 7.539.175.762     | 7.295.266.981     |
|                       | 1. phải thu dài hạn khác                        | 218 |        | 7.539.175.762     | 7.295.266.981     |
| II.                   | Tài sản cố định                                 | 220 |        | 233.868.521.921   | 196.602.823.281   |
|                       | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221 | 10     | 210.820.503.318   | 192.757.377.966   |
|                       | Nguyên giá                                      | 222 |        | 1.119.396.771.271 | 1.065.285.505.445 |
|                       | Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223 |        | 908.576.267.953   | 872.528.127.479   |
|                       | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227 |        | 1.716.191.040     | 2.801.124.796     |
|                       | Nguyên giá                                      | 228 |        | 6.192.349.921     | 6.437.349.921     |
|                       | Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229 |        | (4.476.158.881)   | (3.636.225.125)   |
|                       | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230 | 11     | 21.331.827.563    | 1.044.320.519     |
| III.                  | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn              | 250 |        | 113.044.986.379   | 205.608.411.719   |
|                       | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                  | 252 | 12     | 39.970.649.527    | 50.471.625.700    |
|                       | 2. Đầu tư tài chính dài hạn khác                | 258 | 13     | 85.381.686.062    | 163.425.891.870   |
|                       | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 259 | 13     | 12.307.349.210    | 8.289.105.851     |
| IV.                   | Tài sản dài hạn khác                            | 260 |        | 8.813.626.545     | 3.363.796.326     |
|                       | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261 |        | 7.412.803.628     | 3.363.796.326     |
|                       | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262 |        | 1.400.822.917     | -                 |
| V.                    | Lợi thế thương mại                              | 268 |        | 1.086.660.000     | -                 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN     |                                                 | 270 |        | 1.549.879.533.361 | 997.928.005.278   |
| (270 = 100 + 200)     |                                                 |     |        |                   |                   |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MÃ SỐ B01 – DN/HN  
Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010               | 31/12/2009             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>359.352.091.130</b>   | <b>317.479.087.873</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>292.734.183.709</b>   | <b>271.498.928.624</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 14          | 59.225.626.141           | 83.515.667.627         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 77.574.488.437           | 60.582.872.212         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 39.252.162.003           | 13.650.106.318         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 314        | 15          | 54.194.241.281           | 53.645.380.563         |
| 5. Phải trả công nhân viên                    | 315        |             | 21.804.696.407           | 9.502.148.245          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 2.727.733.459            | 2.484.944.887          |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 16          | 19.674.207.879           | 20.310.599.226         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 18.281.028.102           | 27.807.209.546         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>66.617.907.421</b>    | <b>45.980.159.249</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán             | 331        |             | -                        | 553.140.000            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                        | 578.632.133            |
| 3. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 17          | 5.942.111.391            | 22.165.643.622         |
| 4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 1.654.594.776            | 922.102.701            |
| 5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 339        |             | 59.021.201.254           | 21.760.640.793         |
| <b>B. NGUỒN VỐN ( 400 = 410 + 430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>1.174.870.123.744</b> | <b>672.460.564.322</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.170.855.106.716</b> | <b>671.637.684.491</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 400.000.000.000          | 300.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 280.426.411.784          | 114.994.917.000        |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | 105.600.000              | 9.703.995.196          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                        | 280.763.897            |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 127.828.935.642          | 111.893.296.513        |

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010               | 31/12/2009             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 6. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 27.209.004.541           | 19.457.219.895         |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | 291.530.458              | 177.486.882            |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 335.204.824.291          | 135.099.523.294        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>4.015.017.028</b>     | <b>822.879.831</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp                     | 432        |             | 3.469.907.114            | 84.776.114             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 433        |             | 545.109.914              | 738.103.717            |
| <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>             | <b>439</b> |             | <b>15.657.318.487</b>    | <b>7.988.353.083</b>   |
| <b>I. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>          | <b>439</b> | <b>19</b>   | <b>15.657.318.487</b>    | <b>7.988.353.083</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400+439)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.549.879.533.361</b> | <b>997.928.005.278</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu                                      | Đơn vị | 31/12/2010     | 31/12/2009      |
|-----------------------------------------------|--------|----------------|-----------------|
| 1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | VNĐ    | 94.012.857.143 | 103.742.647.619 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý                        | VNĐ    | 610.503.034    | 548.144.663     |
| 3. Ngoại tệ các loại                          | USD    | 3.650.187      | 78.032,47       |



Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Thanh hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Lê Trung Kiên  
Người lập biểu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

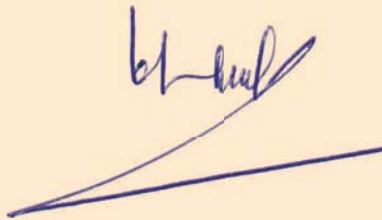
MẪU SỐ B 02 – DN/HN  
Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã | Thuyết<br>số | minh | 2010              | 2009              |
|-------------------------------------------------------------------------------|----|--------------|------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01 | 20           |      | 1.338.243.077.296 | 1.099.587.215.179 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 02 | 20           |      | -                 | 8.571.429         |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01- 02)                | 10 | 20           |      | 1.338.243.077.296 | 1.099.578.643.750 |
| 4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                        | 11 | 21           |      | 860.214.846.740   | 872.161.855.003   |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                | 20 |              |      | 478.028.230.556   | 227.416.788.747   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 21 | 22           |      | 52.144.216.568    | 40.420.081.826    |
| 7 Chi phí tài chính                                                           | 22 | 23           |      | 28.284.907.974    | (15.107.839.702)  |
| Trong đó: Chi phí vay lãi                                                     | 23 |              |      | 10.052.560.689    | 15.815.760.756    |
| 8 Chi phí bán hàng                                                            | 24 | 24           |      | 20.678.243.975    | 19.586.392.372    |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 25 | 25           |      | 86.564.232.015    | 51.289.417.644    |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 2 + ( 21 – 22) - ( 24 + 25) | 30 |              |      | 394.645.063.160   | 212.068.900.259   |
| 11 Thu nhập khác                                                              | 31 |              |      | 6.986.014.376     | 17.493.613.320    |
| 12 Chi phí khác                                                               | 32 |              |      | 6.729.199.852     | 18.907.196.752    |
| 13 Lợi nhuận khác ( 40 = 31 – 32)                                             | 40 |              |      | 256.814.524       | 1.413.583.432     |
| 14 Lãi ( lỗ ) trong công ty liên kết                                          | 45 |              |      | 817.523.741       | 1.326.239.520     |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 + 45)                     | 50 |              |      | 394.084.353.943   | 211.981.556.347   |

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã | Thuyết<br>số | minh | 2010            | 2009            |
|-------------------------------------------------------------------|----|--------------|------|-----------------|-----------------|
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51 |              |      | 94.014.137.544  | 49.020.352.789  |
| 17 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                    | 52 |              |      | 1.400.822.917   | 357.684.538     |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 ) | 60 |              |      | 301.471.039.316 | 163.318.888.096 |
| Trong đó                                                          |    |              |      |                 |                 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                           | 61 |              |      | 1.934.015.885   | 4.978.196.435   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ                     | 62 |              |      | 299.537.023.431 | 158.340.691.570 |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70 | 26           |      | 9.647           | 5.366           |



Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Thanh hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011



Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng



Lê Trung Kiên  
Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

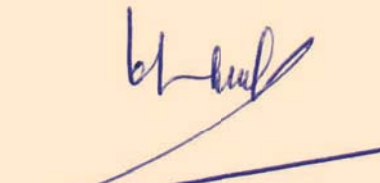
MẪU SỐ B03 – DN/HN  
Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | 2010            | 2009            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |       |                 |                 |
| 1 Lợi nhuận trước thuế                                                                   | 01    | 394.084.353.943 | 211.981.556.347 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản                                                               |       |                 |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                               | 02    | 42.337.986.346  | 45.440.367.767  |
| - Các khoản dự phòng                                                                     | 03    | 9.686.278.861   | 35.508.957.031  |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                          | 04    | 6.418.892.406   | 218.567.046     |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                | 05    | 41.512.033.494  | 33.983.310.253  |
| - Chi phí vay lãi                                                                        | 06    | 10.052.560.689  | 15.815.760.756  |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08    | 421.068.038.751 | 203.963.984.632 |
| - Tăng / giảm các khoản phải thu                                                         | 09    | 128.190.580.291 | 51.448.978.590  |
| - Tăng hàng tồn kho                                                                      | 10    | 24.930.605.470  | 6.751.648.619   |
| - Tăng / giảm các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11    | 94.949.765.142  | 53.747.236.130  |
| - Tăng / giảm chi phí trả trước                                                          | 12    | 84.129.885.935  | 795.104.594     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                    | 13    | 9.607.792.605   | 16.004.675.928  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                      | 14    | 99.973.611.037  | 1.480.818.918   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                  | 15    | -               | 1.560.365.213   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                 | 16    | 23.258.987.286  | (3.655.376.462) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    | 144.126.341.266 | 176.128.676.972 |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |       |                 |                 |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         | 21    | 191.542.337.439 | 47.072.298.060  |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 22    | 5.681.790.519   | 8.688.793.777   |

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | 2010            | 2009            |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác         | 23    | 1.189.768.117   | 48.906.870.350  |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24    | 53.847.137.270  | 18.653.789.093  |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                      | 25    | 20.796.620.000  | 6.678.840.000   |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                  | 26    | 91.710.180.200  | 10.218.855.814  |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27    | 37.160.844.596  | 31.992.281.357  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                          | 30    | 25.128.772.971  | 33.104.288.369  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |       |                 |                 |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của các cổ đông     | 31    | 275.135.489.980 |                 |
| 2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33    | 206.497.209.317 | 313.274.305.407 |
| 3 Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34    | 247.010.783.034 | 302.849.205.955 |
| 4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông                         | 36    | 50.478.099.000  | 23.394.895.666  |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                            | 40    | 184.143.817.263 | 12.969.796.214  |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần trong năm ( 50 = 20 + 30 + 40 )           | 50    | 303.141.385.558 | 130.054.592.389 |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm                               | 60    | 160.157.710.501 | 30.070.979.170  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ            | 61    | -               | 32.138.942      |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm                              | 70    | 463.299.096.059 | 160.157.710.501 |

  
Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Thanh hóa, ngày 26 tháng 3 năm 2011

  
Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

  
Lê Trung Kiên  
Người lập biểu





**NỘP THUẾ 150,25 TỶ ĐỒNG**, CAO NHẤT 30 NĂM XD & PT, TĂNG **427%** SO VỚI NĂM 2009

Nhà máy cồn mía LASUCO công suất 25 triệu lít / năm





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn ( gọi tắt là công ty ) được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn ( Doanh nghiệp nhà nước ) theo quyết định số 1133/QĐ – TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính phủ. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp: Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 280046 3346 sửa đổi lần thứ 06 ngày 07 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 400 tỷ đồng. Trong đó: Cổ đông pháp nhân là Hiệp hội mía đường Lam Sơn chiếm 16,44% và Tổng công ty mía đường 1 chiếm 9,11%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn đặt tại thị trấn Lam Sơn – huyện Thọ Xuân – tỉnh Thanh Hóa.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn bao gồm Công ty mẹ là Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn và bốn Công ty con: Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ tại các Công ty con. Chi tiết các Công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

|   |                                                   | Quyền kiểm soát<br>của Công ty mẹ ( % ) | Tỷ lệ góp vốn của<br>Công ty mẹ ( % ) |
|---|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn       | 78,00%                                  | 78,00%                                |
| 2 | Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng                   | 90,98%                                  | 90,98%                                |
| 3 | Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn                  | 58,06%                                  | 58,06%                                |
| 4 | Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn | 100%                                    | 100%                                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn, ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm nêu trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất kinh doanh CO2 (khí, lỏng, rắn);
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;

**Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 890 người ( Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 929 người )**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ( VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan

**Kỳ kế toán**

Năm báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHUNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 210/2009/TT – BTC ( “ thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ( Công ty con ) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó. Trong trường hợp đó cần thiết, báo cáo tài chính

của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một tiêu chí riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm các giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 03 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

liên kết.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn kinh doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản lỗ của công ty liên kết quá khoản góp vốn của công ty tại công ty liên kết đó ( bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó ) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến đổi giá trị.

**Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, với thời hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu, nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng hóa tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng

tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau :

|                        | Năm 2010<br>(số năm) | Năm 2009<br>(số năm) |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50              | 10 – 50              |
| Máy móc, thiết bị      | 4 - 15               | 4 – 15               |
| Phương tiện vận tải    | 10 - 30              | 10 – 30              |
| Thiết bị văn phòng     | 4 - 10               | 4 - 10               |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời*

*với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

sản xuất kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm ( 05) điều kiện sau:

- ( a ) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- ( b ) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ( c ) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ( d ) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ( e ) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn được tất cả bốn ( 04) điều kiện sau:

- ( a ) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ( b ) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ( c ) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

- ( d ) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ( VAS 10 ) – “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán

nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác ( bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có ) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Năm 2010, không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn cổ đông khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2010<br>VNĐ | 31/12/2009<br>VNĐ |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                   | 935.119.234       | 709.248.498       |
| Tiền gửi ngân hàng         | 12.793.296.825    | 9.448.462.003     |
| Tiền đang chuyển           | 2.170.680.000     | -                 |
| Các khoản tương đương tiền | 447.400.000.000   | 150.000.000.000   |
| Cộng                       | 463.299.096.059   | 160.157.710.501   |

\* Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá ba tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                   | 31/12/2010<br>VNĐ | 31/12/2009<br>VNĐ |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu                                          | 90.272.860.688    | 103.718.310.688   |
| Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu                   | -                 | 10.000.000.000    |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống            | 14.000.000.000    | 40.000.000.000    |
| Cho vay ngắn hạn                                  | -                 | 8.906.870.350     |
| - Công ty cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điển       | -                 | 8.906.870.350     |
| Đầu tư ngắn hạn                                   | 104.272.860.688   | 162.625.181.038   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn            | 43.495.434.688    | 38.176.598.688    |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 60.777.426.000    | 124.448.582.350   |

7. HÀNG TỒN KHO

|                                                      | 31/12/2010<br>VNĐ | 31/12/2009<br>VNĐ |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hàng mua đang đi đường                               | 3.138.821.769     | 10.834.653.802    |
| Nguyên liệu, vật liệu                                | 40.209.155.383    | 49.936.656.761    |
| Công cụ, dụng cụ                                     | 1.037.065.753     | 990.746.489       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                 | 15.815.693.200    | 20.054.336.468    |
| Thành phẩm                                           | 79.640.650.235    | 41.916.679.677    |
| Hàng hóa                                             | 9.579.451.231     | 757.158.904       |
| Cộng                                                 | 149.420.837.571   | 124.490.232.101   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | (179.709.414)     |                   |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 149.241.128.157   | 124.490.232.101   |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                       | 31/12/2010<br>VNĐ | 31/12/2009<br>VNĐ |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01                  | 14.502.676.630    | 14.174.701.706    |
| Tăng trong năm                        | 50.110.771.804    | 53.037.842.267    |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | 40.979.795.679    | 46.519.600.679    |
| Giảm khác                             | 34.970.000        | 6.190.266.664     |
| Tại ngày 31 tháng 12                  | 23.598.682.755    | 14.502.676.630    |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2010 chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng với mục đích thanh toán dự án đầu tư mở rộng nhà máy đường 2 với số tiền 68.733.230.882 VNĐ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tài sản cố<br>định khác<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ       |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá                    |                                 |                            |                               |                              |                                |                   |
| Tại ngày 01/01/2010           | 202.132.427.153                 | 770.815.406.491            | 70.617.915.117                | 21.693.948.684               | 25.808.000                     | 1.065.285.505.445 |
| Mua trong năm                 | 2.508.195.546                   | 17.668.404.403             | 631.979.091                   | 556.816.082                  | -                              | 28.365.395.122    |
| Đầu tư XDCH hoàn thành        | 29.506.269.737                  | 225.526.000                | 3.349.661.081                 | 1.373.347.550                | -                              | 34.454.804.368    |
| Tăng khác                     | 24.262.954                      | 3.692.048.602              | -                             | 68.576.147                   | 81.441.819                     | 3.866.329.522     |
| Thanh lý                      | 1.980.498.122                   | 6.657.475.764              | 3.359.988.571                 | 28.400.000                   | -                              | 12.026.362.457    |
| Chuyển thành công cụ, dụng cụ | -                               | 548.900.729                | -                             | -                            | -                              | 548.900.729       |
| Tại ngày 31/12/2010           | 232.190.657.268                 | 785.195.009.003            | 78.239.566.718                | 23.664.288.463               | 63.626.421                     | 1.119.396.771.271 |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                                 |                            |                               |                              |                                |                   |
| Tại ngày 01/01/2010           | 145.358.062.777                 | 665.042.348.442            | 44.764.217.557                | 17.363.498.703               | -                              | 872.528.127.479   |
| Khấu hao trong năm            | 12.064.727.755                  | 22.485.456.269             | 4.988.171.192                 | 1.696.881.976                | 17.815.398                     | 41.253.052.590    |
| Tăng khác                     | 19.713.650                      | 66.911.275                 | -                             | 61.196.989                   | 45.811.023                     | 193.632.937       |
| Thanh lý                      | 910.087.554                     | 3.374.206.532              | 1.088.438.853                 | 12.586.364                   | -                              | 5.385.319.303     |
| Giảm khác                     | 13.225.750                      | -                          | -                             | -                            | -                              | 13.225.750        |
| Tại ngày 31/12/2010           | 156.519.190.878                 | 684.220.509.454            | 48.663.949.896                | 19.108.991.304               | 107.249.819                    | 908.576.267.953   |
| Giá trị còn lại               |                                 |                            |                               |                              |                                |                   |
| Tại ngày 31/12/2010           | 75.671.466.390                  | 100.974.499.549            | 29.575.616.822                | 4.555.297.159                | 43.623.398                     | 210.820.503.318   |
| Tại ngày 31/12/2009           | 56.774.364.376                  | 105.773.058.049            | 25.853.697.560                | 4.330.449.981                | 25.808.000                     | 192.757.377.966   |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 683.379.299.906 đồng ( Năm 2009 là 669.694.697.870 đồng )  
Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp cho các hợp đồng vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 158.608.128.089 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                 | 31/12/2010<br>VNĐ | 31/12/2009<br>VNĐ |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng chi phí xây dựng cơ bản    | 21.331.827.563    | 1.044.320.519     |
| Trong đó, một số công trình lớn |                   |                   |
| Công trình nhà văn hóa thể thao | -                 | 759.176.155       |
| Văn phòng Lam Sơn – Sao vàng    | 3.005.286.713     | 242.000.000       |
| Mở rộng hai nhà máy đường *     | 11.504.701.874    | -                 |
| Khách sạn Lam Sơn               | 1.747.674.436     | -                 |
| Mua sắm tài sản cố định         | 3.602.143.000     | -                 |
| Các công trình khác             | 1.472.021.540     | 43.144.364        |

|                                 | 2010<br>VNĐ    | 2009<br>VNĐ    |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Tại ngày 01 tháng 01            | 1.044.320.519  | 1.443.808.043  |
| Tăng                            | 58.842.119.100 | 24.231.415.657 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 34.454.804.368 | 23.294.541.966 |
| Giảm khác                       | 4.099.807.688  | 1.336.361.215  |
| Tại ngày 31 tháng 12            | 21.331.827.563 | 1.044.320.519  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| Tên công ty                                     | Nơi thành lập                                                           | Phân số hữu<br>trong giá trị tài<br>sản thuần của<br>Công ty niêm yết<br>Tại ngày 31/12/2010 | Tỷ lệ<br>vốn góp | Tỷ lệphần<br>biểu quyết<br>nắm giữ | Hoạt động chính                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 |                                                                         | VND                                                                                          | %                | %                                  |                                                                                                                                               |
| Công ty cổ phần<br>du lịch Thanh hóa            | Số 25A Quang<br>Trung – TP Thanh<br>Hóa                                 | 4.636.486.633                                                                                | 39,01            | 39,01                              | Kinh doanh nhà hàng,<br>khách sạn, lữ hành                                                                                                    |
| Công ty cổ phần<br>đầu tư thương mại<br>Lam Sơn | 253 Trần Phú – Ba<br>Đình – TP Thanh<br>Hóa                             | 11.540.366.925                                                                               | 28,57            | 28,57                              | Kinh doanh dịch vụ,<br>thương mại, khách sạn,<br>nhà hàng                                                                                     |
| Công ty cổ phần<br>giấy Lam Sơn                 | Xã Vạn Thắng –<br>Nông Cống – tỉnh<br>Thanh Hóa                         | 5.763.525.188                                                                                | 42,24            | 49,67                              | Sản xuất giấy carton<br>duplex các loại, bao<br>bì, in trên bao bì, kinh<br>doanh XNK vật tư,<br>thiết bị, nguyên liệu,<br>vật liệu, hóa chất |
| Công ty cổ phần<br>rượu việt Nam –<br>Thụy Điển | Cụm công nghiệp<br>Nam Phú Nghĩa, xã<br>Phú Nghĩa, Chương<br>Mỹ, Hà Nội | 8.030.270.781                                                                                | 30,71            | 38,39                              | Chưng, tinh chất và<br>pha chế các loại rượu,<br>đóng chai các loại rượu<br>được sản xuất trong<br>nước và nước ngoài                         |
| Cộng                                            |                                                                         | 39.970.649.527                                                                               |                  |                                    |                                                                                                                                               |

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                                                                               | 31/12/2010<br>VND | 31/12/2009<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Đầu tư trái phiếu</b>                                                      | -                 | 500.000.000       |
| <b>Cho vay dài hạn</b>                                                        | 15.018.400.000    | 21.573.178.187    |
| 1 Công ty cổ phần giấy Lam Sơn                                                | 4.418.400.000     | 7.418.400.000     |
| 2 Công ty cổ phần vận tải Lam Sơn                                             | 4.000.000.000     | 7.000.000.000     |
| 3 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Lam Sơn                                   | 6.600.000.000     | 6.600.000.000     |
| 4 Công ty cổ phần cơ giới nông nghiệp Lam Sơn                                 | -                 | 554.778.187       |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                                    | 70.363.286.062    | 141.352.713.683   |
| 1 Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương tín<br>( chiếm 4,225% vốn điều lệ )   | -                 | 72.000.000.000    |
| 2 Chứng chỉ Quỹ Đầu tư chứng khoán con Hồ<br>Việt Nam ( chiếm 6% vốn điều lệ) | 30.300.000.000    | 30.300.000.000    |
| 3 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn đông<br>( chiếm 8% vốn điều lệ )              | 23.142.000.000    | 23.142.000.000    |
| 4 Công ty cổ phần mía đường Sơn La<br>( chiếm 15% vốn điều lệ )               | 11.250.000.000    | 11.250.000.000    |
| 5 Công ty cổ phần vận tải Lam Sơn<br>( chiếm 19 % vốn điều lệ)                | 1.900.000.000     | 1.900.000.000     |
| 6 Trường Đại học Lam Kinh                                                     | -                 | 300.000.000       |
| 7 Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh                                               | 3.771.286.062     | 222.993.683       |
| 8 Đầu tư dài hạn khác                                                         | -                 | 2.237.720.000     |
| <b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>                                               | 85.381.686.062    | 163.425.891.870   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                              | 12.307.349.210    | 8.289.105.851     |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>                                 | 73.074.336.852    | 155.136.786.019   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                          | 31/12/2010<br>VNĐ     | 31/12/2009<br>VNĐ     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                            | <b>43.749.750.000</b> | <b>44.982.834.055</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (i) | 18.686.700.000        | 11.156.538.055        |
| - Ngân hàng NN PTNT Việt Nam – CN Lam Sơn (ii)           | 1.063.050.000         | 3.826.296.000         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – CN Thanh Hóa( iii) | 24.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| <b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>          | <b>1.000.000.000</b>  | <b>5.205.500.000</b>  |
| - Vay tổ chức, cá nhân khác ( iv)                        | 1.000.000.000         | 5.205.500.000         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                           | <b>14.475.876.141</b> | <b>33.327.333.572</b> |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>59.225.626.141</b> | <b>83.515.667.627</b> |

- (i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 10560015/HĐTD ngày 11/11/2010 ( áp dụng đối với trường hợp cho vay theo phương thức hạn mức ), hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày 11/11/2010 đến ngày 31/3/2011; lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh vào ngày mồng 10 hàng tháng. Công ty thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi tại Giấy nợ mỗi lần vay, lãi vay được trả vào ngày mồng 4 hàng tháng.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng NN & PT NT Việt Nam chi nhánh Lam Sơn theo hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐTD ngày 27 tháng 2 năm 2009. Số dư vay tối đa theo hợp đồng là 8000.000.000 đồng. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất thả nổi theo thị trường và trả định kỳ hàng tháng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số LD 1009200500 ngày 05/04/2010, số tiền vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 05/04/2010 đến ngày 05/04/2011, lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh định kỳ khi có sự thay đổi lãi suất của ngân hàng nhà nước. Gốc vay được trả vào cuối kỳ, lãi vay được trả vào ngày 12 hàng tháng.
- (iv) Khoản nhận gửi tiết kiệm của Công đoàn Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn theo 2 kế ước nhận nợ ngày 1/12/2008 và 31/12/2008. Thời hạn nhận gửi tiết kiệm là 12 tháng, lãi suất 1,12%/tháng. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2010 là 1000.000.000 đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THUẾ NHÀ NƯỚC

|                                | 31/12/2010<br>VNĐ     | 31/12/2009<br>VNĐ     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng hóa bán nội địa | 10.839.555.584        | 6.162.651.777         |
| Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu   | -                     | 21.789.695            |
| Thuế xuất khẩu                 | -                     | 30.054.752            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 43.233.354.048        | 47.414.320.015        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 77.696.249            | 11.103.924            |
| Các loại thuế khác             | 43.635.400            | 5.460.200             |
| <b>Cộng</b>                    | <b>54.194.241.281</b> | <b>53.645.380.563</b> |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                            | 31/12/2010<br>VNĐ     | 31/12/2009<br>VNĐ     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội                            | 443.268.042           | 754.396.116           |
| Kinh phí công đoàn                         | 1.444.858.036         | 484.361.387           |
| Cổ tức phải trả                            | 239.390.000           | 472.680.334           |
| Bảo hiểm xã hội trợ cấp cho người lao động | -                     | 152.383.867           |
| Quỹ của công nhân viên góp từ lương        | 14.830.669.073        | 15.357.969.073        |
| Phải trả khác                              | 2.716.022.728         | 3.088.808.449         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>19.674.207.879</b> | <b>20.310.599.226</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|                                                       | 31/12/2010<br>VNĐ     | 31/12/2009<br>VNĐ     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                          | <b>19.573.801.141</b> | <b>54.048.911.513</b> |
| - Ngân hàng phát Phát triển Việt Nam CN Thanh Hóa (i) | 12.850.876.141        | 44.200.986.513        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín CN Thanh Hóa (ii) | 4.875.000.000         | 8.000.000.000         |
| - Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa (iii)               | 1.847.925.000         | 1.847.925.000         |
| - Vay tổ chức, cá nhân khác ( iiiii)                  | <b>844.186.391</b>    | <b>1.444.065.681</b>  |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>20.417.987.532</b> | <b>55.492.977.194</b> |

Vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm các khoản vay sau:

- i. Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Thanh Hóa bao gồm 02 hợp đồng vay:
- Khoản vay chi nhánh quỹ hỗ trợ Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 01/203/HĐTD ngày 07/03/2003 với số tiền cho vay tối đa là 120.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VNĐ). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cồn thực phẩm xuất khẩu. Thời hạn vay là từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả gốc là 84 tháng, bắt đầu trả gốc từ quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi suất vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi suất vay quá hạn là 130% lãi suất thu nợ trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Khoản vay chi nhánh quỹ hỗ trợ Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 06/2003/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2003 với số tiền cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng.
  - Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VNĐ). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sữa Thanh Hóa. Thời hạn vay là từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả gốc là 84 tháng, bắt đầu trả gốc từ quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi suất vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi suất vay quá hạn là 130% lãi suất thu nợ trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- ii. Theo Hợp đồng tín dụng số LD 0932200050 ngày 18/11/2009 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP

Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Thanh Hóa, số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay từ ngày 18/11/2009 đến ngày 18/11/2010. Lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 0,87%/tháng; đối với các lần giải ngân sau, lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do ngân hàng áp dụng tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên. Công ty thực hiện trả gốc theo thời hạn ghi Giấy nhận nợ tại mỗi lần vay.

iii. Khoản vay Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa theo chương trình 327 và dự án 773 của nông trường Sao Vàng bàn giao sang tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng. Khoản vay này không tính lãi và được gia hạn trong kỳ theo thỏa thuận với Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa.

iiiii. Khoản vay tổ chức cá nhân bao gồm:

- Khoản vay công ty Cao su Thanh Hóa liên quan đến nguồn vốn đầu tư dự án trồng cao su, thuộc khoản công nợ được bàn giao từ nông trường Sao Vàng tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng. Khoản vay này không tính lãi và được gia hạn trong kỳ theo thỏa thuận với công ty Cao su Thanh Hóa.
- Khoản vay cá nhân để mua xe vận chuyển mùn mía, tro lò. Khoản vay được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất cho vay là 1%/tháng.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                       | 31/12/2010<br>VNĐ    | 31/12/2009<br>VNĐ     |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm                                                    | 14.475.876.141       | 33.327.333.572        |
| Trong năm thứ hai                                                     | 1.625.000.000        | 14.873.652.941        |
| Từ năm thứ ba trở đi                                                  | 4.317.111.391        | 7.291.990.681         |
|                                                                       | 20.417.987.532       | 55.492.977.194        |
| Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng ( được trình bày ở phần nợ ngắn ) | 14.475.876.141       | 33.327.333.572        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                       | <b>5.942.111.391</b> | <b>22.165.643.622</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                              | <u>Vốn điều lệ</u><br><u>VNĐ</u> | <u>Thặng dư vốn</u><br><u>cổ phần</u><br><u>VNĐ</u> | <u>Cổ phiếu quỹ</u><br><u>VNĐ</u> | <u>Chênh lệch tỷ</u><br><u>giá hối đoái</u><br><u>VNĐ</u> | <u>Quỹ đầu tư</u><br><u>phát triển</u><br><u>VNĐ</u> | <u>Quỹ dự phòng</u><br><u>tài chính</u><br><u>VNĐ</u> | <u>Quỹ khác thuộc</u><br><u>vốn chủ sở hữu</u><br><u>VNĐ</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế</u><br><u>chưa phân phối</u><br><u>VNĐ</u> | <u>Tổng cộng</u><br><u>VNĐ</u> |
|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2009                    | 300.000.000.000                  | 114.994.917.000                                     | 9.703.995.196                     | -                                                         | 106.631.439.364                                      | 16.866.355.009                                        | 340.226.757                                                  | 15.866.966.581                                                   | 544.995.909.515                |
| Lợi nhuận trong năm                          | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | -                                                    | -                                                     | -                                                            | 15.866.966.581                                                   | 163.318.888.096                |
| Trích lập các quỹ                            | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | 5.608.556.614                                        | 2.804.278.307                                         | -                                                            | 163.318.888.096                                                  | 5.608.556.614                  |
| Chia cổ tức trong năm                        | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | -                                                    | -                                                     | -                                                            | 14.021.391.535                                                   | 23.867.576.000                 |
| Thuế TNDN được ưu đãi                        | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | -                                                    | -                                                     | -                                                            | -                                                                | -                              |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                     | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | -                                                    | -                                                     | -                                                            | 4.978.196.435                                                    | 4.978.196.435                  |
| Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | 60.121.518                                           | 5.964.782                                             | 5.638.328                                                    | 750.751.415                                                      | 873.476.043                    |
| Loại trừ thanh lý các công ty con            | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | 438.756.405                                          | 219.378.203                                           | 219.378.203                                                  | 2.123.918.130                                                    | 3.001.430.941                  |
| Các khoản khác                               | -                                | -                                                   | -                                 | 280.763.897                                               | 31.935.42                                            | -                                                     | -                                                            | 153.999.302                                                      | .94. 829.173                   |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>             | <b>300.000.000.000</b>           | <b>114.994.917.000</b>                              | <b>9.703.995.196</b>              | <b>280.763.897</b>                                        | <b>111.893.296.513</b>                               | <b>19.457.219.89</b>                                  | <b>177.486.882</b>                                           | <b>135.099.523.294</b>                                           | <b>671.637.684.491</b>         |
| Tăng vốn trong năm ( a )                     | 100.000.000.000                  | 165.431.494.784                                     | 9.703.995.196                     | -                                                         | -                                                    | -                                                     | -                                                            | -                                                                | 275.135.489.980                |
| Lợi nhuận trong năm                          | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | -                                                    | -                                                     | -                                                            | 301.471.039.316                                                  | 301.471.039.316                |
| Trích lập các quỹ ( b )                      | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | 15.935.639.129                                       | 7.751.784.646                                         | -                                                            | (40.612.366.814                                                  | 16.924.943.039                 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                     | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | -                                                    | -                                                     | -                                                            | 1.934.015.885                                                    | 1.934.015.885                  |
| Cổ tức chia trong năm ( b )                  | -                                | -                                                   | -                                 | -                                                         | -                                                    | -                                                     | -                                                            | (50.478.099.000                                                  | 50.478.099.000                 |
| Khác                                         | -                                | -                                                   | 105.600.000                       | 80.763.897                                                | -                                                    | -                                                     | 114.043.576                                                  | (8.341.256.620                                                   | 8.052.049.147                  |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>             | <b>400.000.000.000</b>           | <b>280.426.411.784</b>                              | <b>105.600.000</b>                | <b>-</b>                                                  | <b>127.828.935.642</b>                               | <b>27.209.004.895</b>                                 | <b>291.530.458</b>                                           | <b>335.204.824.291</b>                                           | <b>1.170.855.106.716</b>       |

( a ) Công ty thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2010. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty là 40 triệu cổ phiếu, trong đó 10 triệu cổ phiếu mới tăng từ đợt phát hành riêng lẻ trong năm sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ thời điểm hoàn thành đợt chào bán ngày 22 tháng 11 năm 2010.

( b ) Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ và thực hiện chia cổ tức trong năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2010.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                                              | Vốn điều lệ            |               | Vốn đã góp             |
|----------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                              | VNĐ                    | tỷ lệ (%)     | VNĐ                    |
| Các cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ      | 102.189.900.000        | 25,55         | 102.189.900.000        |
| Trong đó:                                    |                        |               |                        |
| Hiệp hội mía đường Lam Sơn                   | 65.765.000.000         | 16,44         | 65.765.000.000         |
| Tổng công ty Mía đường I                     | 36.424.900.000         | 9,11          | 36.424.900.000         |
| Các cổ đông nắm giữ từ 1% đến 5% vốn điều lệ | 186.537.100.000        | 46,63         | 186.537.100.000        |
| Các cổ đông nắm giữ dưới 1% vốn điều lệ      | 111.273.000.000        | 27,82         | 111.273.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>400.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>400.000.000.000</b> |

19. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

|                          | 31/12/2010<br>VNĐ     | 31/12/2009<br>VNĐ    |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguồn vốn kinh doanh     | 9.868.406.114         | 4.003.406.114        |
| Quỹ đầu tư phát triển    | 1.123.579.855         | 1.120.321.634        |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 323.057.440           | 316.370.854          |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 4.342.275.078         | 2.548.254.481        |
| <b>Cộng</b>              | <b>15.657.318.487</b> | <b>7.988.353.083</b> |

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                        | 2010<br>VNĐ              | 2009<br>VNĐ              |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                          |                          |
| Trong đó:                              |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa                 | 116.377.836.969          | 225.529.457.483          |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm          | 1.189.316.429.149        | 856.923.038.805          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 32.548.811.178           | 17.134.718.891           |
|                                        | 1.338.243.077.296        | 1.099.587.215.179        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>    | <b>-</b>                 | <b>8.571.429</b>         |
| Giảm giá bán hàng                      | -                        | 8.571.429                |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>1.338.243.077.296</b> | <b>1.099.578.643.750</b> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                 | 2010<br>VNĐ            | 2009<br>VNĐ            |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 114.947.096.472        | 210.283.943.240        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 724.677.861.388        | 645.456.624.380        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 20.589.888.880         | 16.421.287.383         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>860.214.846.740</b> | <b>872.161.855.003</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                      | 2010<br>VNĐ    | 2009<br>VNĐ    |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi                         | 20.413.828.248 | 16.068.277.955 |
| Lãi tiền cho vay                     | 7.404.896.481  | 3.247.498.090  |
| Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu  | 43.000.000     | 172.000.000    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 6.767.355.200  | 10.240.411.772 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 399.632        | 104.807.844    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -              | 125.552.738    |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư        | 7.842.206.200  | 3.843.855.814  |
| Lãi bán hàng trả chậm                | 5.319.854.103  | 4.922.095.241  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 4.352.676.704  | 1.695.582.372  |
| Cộng                                 | 52.144.216.568 | 40.420.081.826 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                     | 2010<br>VNĐ    | 2009<br>VNĐ      |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền vay                        | 10.052.560.689 | 15.815.760.756   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6.418.892.406  | 42.610.993       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 716.041.054    | 2.081.254.551    |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư        | 2.462.931.075  | 1.980.251.877    |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  | 8.318.594.120  | (35.028.517.879) |
| Chi phí tài chính khác              | 315.888.630    | 800.000          |
| Cộng                                | 28.284.907.974 | 15.107.839.702   |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | 2010<br>VNĐ    | 2009<br>VNĐ    |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 19.483.481     | 130.623.365    |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 538.683.177    | 105.411.142    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.249.187.227  | 1.327.422.346  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.805.062.065  | 9.309.274.200  |
| Chi phí bằng tiền khác    | 4.310.194.095  | 1.841.345.722  |
| Cộng                      | 20.678.243.975 | 19.586.392.372 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | 2010<br>VNĐ    | 2009<br>VNĐ    |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 17.451.286.648 | 13.305.082.234 |
| Chi phí vật liệu quản lý          | 614.109.909    | 45.918.135     |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 1.672.827.493  | 1.181.340.947  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 5.121.649.042  | 4.957.514.833  |
| Thuế, phí và lệ phí               | 619.231.750    | 843.611.686    |
| Chi phí dự phòng                  | 605.713.332    | 1.069.188.434  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 5.128.189.761  | 3.861.798.861  |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 43.411.533.073 | 21.884.660.793 |
| Chi phí bằng tiền khác            | 11.396.361.006 | 4.040.301.721  |
| Phân bổ lợi thế thương mại        | 543.330.000    | -              |
| Cộng                              | 86.564.232.015 | 51.289.417.644 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                        | Năm 2010<br>VNĐ | Năm 2009<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 301.471.039.316 | 163.318.888.005 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 299.537.023.431 | 158.340.691.570 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 31.051.361      | 29.509.470      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>9.647</b>    | <b>5.366</b>    |

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 05 tháng 07 năm 2010, Công ty ký hai hợp đồng cam kết mua sắm hàng hóa với công ty National Heavy Engineering Co – Opereating Ltd ( thành lập tại Ấn Độ ) để phục vụ nâng cấp hai nhà máy đường với tổng trị giá là 20.760.000 USD. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp số tiền là 5.190.000 USD.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết số 22/NQ/ĐLS – HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2011, Công ty đã thống nhất thành lập Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn – Bá Thước có trụ sở tại số 3 thị trấn Cành Nàng, Bá Thước, Thanh Hóa. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn – Bá Thước được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801664422 ngày 18 tháng 2 năm 2011 với vốn điều lệ là 18 tỷ đồng.

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG NĂM CỦA CÔNG TY

| Chỉ tiêu                                           | Đơn vị tính                                      | 2010  | 2009  |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|-------|
| <b>I</b>                                           | <b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |       |       |
| <b>1.1</b>                                         | <b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>                     |       |       |
| Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                      | %                                                | 23,51 | 41,37 |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản                     | %                                                | 76,49 | 58,63 |
| <b>1.2</b>                                         | <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>                   |       |       |
| Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                        | %                                                | 23,19 | 31,81 |
| Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn                     | %                                                | 75,54 | 67,30 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn           | %                                                | 1,34  | 1,19  |
| <b>2</b>                                           | <b>Khả năng thanh toán</b>                       |       |       |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành                  | Lần                                              | 4,31  | 3,14  |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                | Lần                                              | 4,05  | 2,15  |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh                      | Lần                                              | 1,79  | 1,05  |
| <b>3</b>                                           | <b>Tỷ suất sinh lời</b>                          |       |       |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu               | %                                                | 29,45 | 19,28 |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu        | %                                                | 22,53 | 14,85 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu          |                                                  |       |       |
| <b>3.2</b>                                         | <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>       |       |       |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản     | %                                                | 25,43 | 21,24 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản       | %                                                | 19,45 | 16,37 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | %                                                | 25,75 | 24,32 |

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/NQ/ĐLS – HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2011, Công ty sẽ thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền, tỷ lệ 20% mệnh giá ( 2000 đồng/cổ phần). Ngoài ra, Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu tương ứng với số tiền 100 tỷ đồng ( tương đương 10 triệu cổ phần ) để tăng vốn điều lệ từ 400 tỷ lên 500 tỷ đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

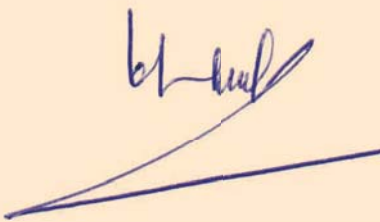
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm hiện tại.



**Lê Văn Thanh**  
Tổng Giám đốc  
Thanh hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011



**Lê Thị Huệ**  
Kế toán trưởng



**Lê Trung Kiên**  
Người lập biểu





BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 27. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang I, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

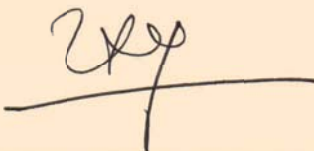
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2011

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Quang Trung

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0733/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B01 – DN

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN                                          | Mã         | Thuyết   | 31/12/2010               | 31/12/2009             |
|--------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|------------------------|
|                                                  | số         | minh     |                          |                        |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |          | <b>1.081.237.243.346</b> | <b>517.108.808.636</b> |
| (100=110+120+130+140+150)                        |            |          |                          |                        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>5</b> | <b>447.941.620.899</b>   | <b>153.714.090.879</b> |
| 1. Tiền                                          | 111        |          | 4.541.620.899            | 5.714.090.879          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |          | 443.400.000.000          | 148.000.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b> | <b>6</b> | <b>91.777.426.000</b>    | <b>134.448.582.350</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |          | 135.272.860.688          | 172.625.181.038        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 129        |          | (43.495.434.688)         | (38.176.598.688)       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |          | <b>339.318.285.852</b>   | <b>139.884.304.150</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                           | 131        |          | 27.630.296.444           | 21.390.124.820         |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132        |          | 296.980.028.573          | 98.655.042.690         |
| 3. Các khoản phải thu khác                       | 135        |          | 14.967.550.825           | 19.945.535.973         |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi           | 139        |          | (259.589.990)            | (106.399.333)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>7</b> | <b>109.278.230.493</b>   | <b>73.054.495.157</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |          | 109.278.230.493          | 73.054.495.157         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |          | <b>92.912.680.102</b>    | <b>16.007.372.100</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        | 8        | 23.129.775.755           | 14.432.579.813         |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        | 9        | 69.791.904.347           | 1.574.792.287          |

| TÀI SẢN                                         | Mã         | Thuyết | 31/12/2010               | 31/12/2009             |
|-------------------------------------------------|------------|--------|--------------------------|------------------------|
|                                                 | số         | minh   |                          |                        |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |        | <b>376.368.557.515</b>   | <b>393.983.675.928</b> |
| (200=210+220+250+260)                           |            |        |                          |                        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |        | <b>13.557.051.813</b>    | <b>13.369.627.502</b>  |
| 1. phải thu dài hạn khác                        | 218        | 10     | 13.557.051.813           | 13.369.627.502         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |        | <b>182.011.864.157</b>   | <b>160.399.164.869</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12     | 162.170.060.646          | 156.800.355.918        |
| Nguyên giá                                      | 222        |        | 1.034.156.401.508        | 1.001.200.083.376      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |        | (871.986.340.862)        | (844.399.727.458)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |        | 1.716.191.040            | 2.801.124.796          |
| Nguyên giá                                      | 228        |        | 6.192.349.921            | 6.437.349.921          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |        | (4.476.158.881)          | (3.636.225.125)        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | 11     | 18.125.612.471           | 797.684.155            |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |        | <b>173.546.426.882</b>   | <b>216.851.087.231</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 13     | 62.746.593.886           | 21.196.593.886         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                  | 252        | 14     | 41.086.790.000           | 43.676.310.000         |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác                | 258        | 15     | 85.659.075.156           | 161.188.171.870        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 259        | 15     | (15.946.032.160)         | ( 9.209.988.525)       |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |        | <b>7.253.214.663</b>     | <b>3.363.796.326</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 16     | 7.253.214.663            | 3.363.796.326          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |        | <b>1.457.605.800.861</b> | <b>911.092.484.564</b> |
| ( 270 = 100 + 200 )                             |            |        |                          |                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU SỐ B01 – DN**  
**Đơn vị: VNĐ**

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010               | 31/12/2009             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>294.338.034.253</b>   | <b>246.092.633.095</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>234.810.577.045</b>   | <b>211.385.735.860</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 17          | 13.850.876.141           | 32.332.833.572         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 73.656.767.436           | 57.904.529.305         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 39.251.240.683           | 13.649.184.998         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 314        | 18          | 52.521.391.316           | 53.399.318.548         |
| 5. Phải trả công nhân viên                    | 315        |             | 19.712.055.247           | 8.099.342.929          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 1.234.943.793            | 1.913.840.778          |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 19          | 17.016.192.126           | 17.034.866.801         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 17.567.110.303           | 27.051.818.929         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>59.527.457.208</b>    | <b>34.706.897.235</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                        | 578.632.133            |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 20          | -                        | 12.873.652.941         |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 778.789.158              | 380.556.233            |
| 4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 339        |             | 58.748.668.050           | 20.874.055.928         |
| <b>B. NGUỒN VỐN ( 400 = 410 + 430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>1.163.267.766.608</b> | <b>664.999.851.469</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>1.162.301.080.580</b> | <b>664.176.971.638</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 400.000.000.000          | 300.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 280.426.411.784          | 114.994.917.000        |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | -                        | (9.703.995.196)        |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                        | (280.763.897)          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 125.345.033.179          | 109.878.776.561        |

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010               | 31/12/2009             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 6. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 26.681.032.198           | 18.947.903.889         |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 329.848.603.419          | 130.340.133.281        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>966.686.028</b>       | <b>822.879.831</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp                     | 432        |             | 421.576.114              | 84.776.114             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 433        |             | 545.109.914              | 738.103.717            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400+439)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.457.605.800.861</b> | <b>911.092.484.564</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu                                      | Đơn vị | 31/12/2010     | 31/12/2009      |
|-----------------------------------------------|--------|----------------|-----------------|
| 1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | VNĐ    | 94.012.857.143 | 103.742.647.619 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý                        | VNĐ    | 610.503.034    | 548.144.663     |
| 3. Ngoại tệ các loại                          | USD    | 3.650.186,81   | 78.032,47       |



**Lê Văn Thanh**  
Tổng Giám đốc  
Thanh hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

**Lê Thị Huệ**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Thị Thanh Hà**  
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02 – DN  
 Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                       | Mã Thuyết<br>số minh | 2010              | 2009             |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 01 22                | 1.187.755.025.517 | 795.394.767.312  |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02 22                | -                 | -                |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01- 02)                 | 10 22                | 1.187.755.025.517 | 795.394.767.312  |
| 4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                         | 11 23                | 724.058.128.922   | 587.527.295.157  |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)                  | 20                   | 463.696.896.595   | 207.867.472.155  |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21 24                | 43.390.944.455    | 33.126.969.521   |
| 7 Chi phí tài chính                                                            | 22 25                | 24.804.406.898    | (23.288.492.190) |
| Trong đó: Chi phí vay lãi                                                      | 23                   | 3.103.185.399     | 7.143.708.070    |
| 8 Chi phí bán hàng                                                             | 24 26                | 16.521.210.050    | 15.255.653.316   |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 25 27                | 76.236.879.607    | 45.493.207.297   |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 – 22) - ( 24 + 25) | 30                   | 389.525.344.495   | 203.534.073.253  |
| 11 Thu nhập khác                                                               | 31 28                | 6.550.413.158     | 17.460.461.332   |
| 12 Chi phí khác                                                                | 32 28                | 6.416.291.487     | 18.903.529.270   |
| 13 Lợi nhuận khác ( 40 = 31 – 32)                                              | 40 28                | 134.121.671       | (1.443.067.938)  |

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã Thuyết<br>số minh | 2010            | 2009            |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------|
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)              | 50 29                | 389.659.466.166 | 202.091.005.315 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51                   | 92.875.984.757  | 47.786.123.676  |
| 16 (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                 | 52                   | -               | (357.684.538)   |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 ) | 60                   | 296.783.481.409 | 154.662.566.177 |



Lê Văn Thanh  
 Tổng Giám đốc  
 Thanh hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011



Lê Thị Huệ  
 Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà  
 Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B03 – DN  
Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | 2010            | 2009            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                        |       |                 |                 |
| 1 Lợi nhuận trước thuế                                                                   | 01    | 839.659.466.166 | 202.091.005.315 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản                                                               |       |                 |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                               | 02    | 32.800.598.506  | 38.688.634.893  |
| - Các khoản dự phòng                                                                     | 03    | 12.208.070.292  | 34.719.504.096  |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                          | 04    | 6.418.892.406   | 218.567.046     |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                | 05    | 31.102.465.568  | 26.000.058.521  |
| - Chi phí vay lãi                                                                        | 06    | 3.103.185.399   | 7.143.708.070   |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08    | 413.087.747.201 | 188.422.352.707 |
| - Tăng / giảm các khoản phải thu                                                         | 09    | 85.423.488.757  | 25.190.248.681  |
| - Tăng hàng tồn kho                                                                      | 10    | 36.223.771.336  | 20.119.543.322  |
| - Tăng / giảm các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11    | 88.479.224.253  | 45.379.691.858  |
| - Tăng / giảm chi phí trả trước                                                          | 12    | 83.458.548.128  | 5.474.284.869   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                    | 13    | 3.091.257.768   | 7.237.783.573   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                      | 14    | 100.385.159.464 | 1.449.650.142   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                  | 15    | 384.000.000     | 1.498.465.020   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                 | 16    | 24.980.214.444  | 3.258.146.56    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    | 168.388.531.557 | 212.809.939.106 |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |       |                 |                 |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         | 21    | 179.158.360.133 | 32.319.745.505  |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 22    | 5.248.230.519   | 8.688.793.777   |

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | 2010            | 2009            |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác         | 23    | 91.269.704.468  | 116.251.870.350 |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24    | 110.877.389.093 | 93.081.458.464  |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                      | 25    | 61.716.620.000  | 6.678.840.000   |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                  | 26    | 120.777.058.925 | 9.562.500.000   |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27    | 27.779.223.919  | 23.510.262.552  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                          | 30    | 67.462.782.145  | 20.407.441.062  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |       |                 |                 |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của các cổ đông     | 31    | 275.135.489.980 | -               |
| 2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33    | 109.839.679.452 | 191.726.466.670 |
| 3 Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34    | 141.195.289.824 | 223.290.911.084 |
| 4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông                         | 36    | 50.478.099.000  | 28.598.630.666  |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                            | 40    | 193.301.780.608 | 60.163.075.080  |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần trong năm ( 50 = 20 + 30 + 40 )           | 50    | 294.227.530.020 | 132.239.422.964 |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm                               | 60    | 153.714.090.879 | 21.442.528.973  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ            | 61    | -               | 32.138.942      |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm                              | 70    | 447.941.620.899 | 153.714.090.879 |

Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Thanh hóa, ngày 26 tháng 3 năm 2011

Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hà  
Người lập biểu



## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- SƠ ĐỒ TỔ CHỨC, CƠ CẤU TỔ CHỨC
- SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC CÁN BỘ
- CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

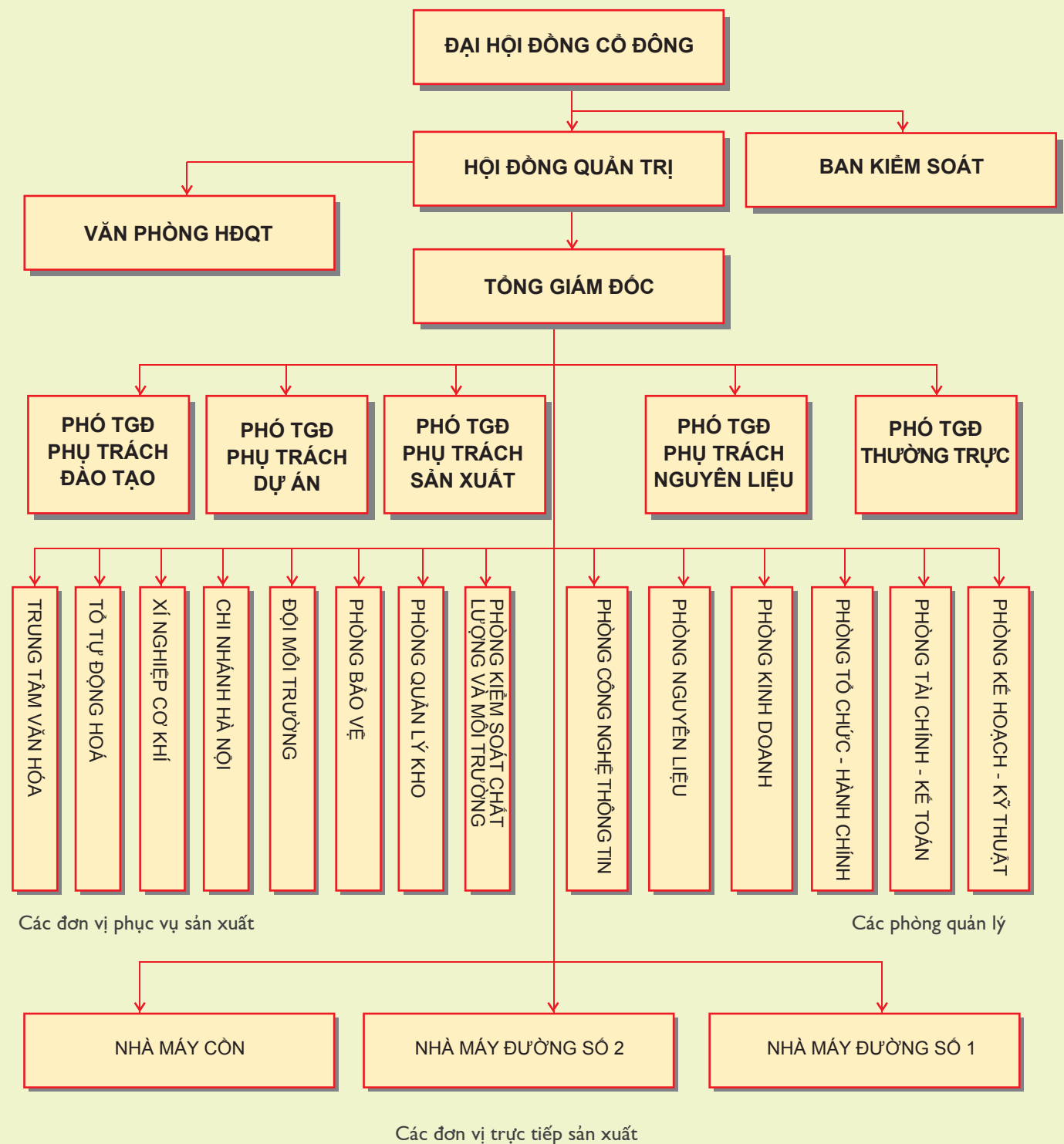




CƠ CẤU TỔ CHỨC



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng người lao động trong Công ty.

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 890 người, cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện theo bảng sau:

Chính sách đối với người lao động

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc theo thỏa ước lao động tập thể quy định bởi Luật lao động Việt

Nam. Thỏa ước này đã được đăng ký và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với lực lượng gián tiếp : thực hiện chế độ 44 giờ/tuần (làm việc 5 ngày 1 tuần).

+ Đối với công nhân trực tiếp:

Thực hiện đi theo ca sản xuất (ngày/3ca) và chế độ 8 giờ làm việc/ngày.

+ Nhân viên theo chế độ thai sản, chăm sóc con nhỏ: Công ty sẽ giảm 1 giờ làm việc/ngày cho các nhân viên đang nuôi con nhỏ (dưới 12 tháng).

Nhân viên nữ làm việc chân tay sẽ được giảm bớt 1 giờ làm việc/ngày bắt đầu khi mang thai tháng thứ

7 đến khi đứa trẻ được 12 tháng.

Chính sách lương, thưởng và phúc lợi

Ý thức rằng nhân lực là một nguồn tài sản lớn của doanh nghiệp, Công ty đã rất chú trọng vào các chính sách lương, thưởng, phúc lợi, cơ hội thăng tiến và văn hóa công ty để nhằm giữ và trọng dụng nhân tài.

- Chính sách lương:

+ Luôn duy trì mức lương cao so với các công ty đồng ngành, và thường cao hơn nhiều so với quy định của Nhà nước.

+ Thu nhập của người lao động dựa trên năng lực, sự tiến bộ và thành quả đóng góp của từng cá nhân.

- Chính sách thưởng:

+ Áp dụng khen thưởng đột xuất cho các cá nhân/

tập thể hoàn thành nhiệm vụ ở mức sáng tạo cao hoặc có sáng kiến cải tiến kỹ thuật – quản lý... để làm tăng cao hiệu suất trong công việc.

+ Áp dụng khen thưởng khi cá nhân/ tập thể đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu quan trọng do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

- Phúc lợi:

+ Bảo hiểm xã hội và y tế cho CBCNV theo Quy định của Nhà nước

+ Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho Cán bộ công nhân viên

+ Và một số trợ cấp, phúc lợi khác theo Luật Lao động Việt Nam và Quy chế Nhân viên của Công ty.

| Trình độ học vấn       | Cán bộ | Nhân viên gián tiếp | Công nhân trực tiếp | Tổng cộng |
|------------------------|--------|---------------------|---------------------|-----------|
| Tiến sĩ                | -      | -                   | -                   | -         |
| Thạc sĩ                | 2      | 2                   | 0                   | 4         |
| Đại học                | 31     | 117                 | 1                   | 149       |
| Cao đẳng               | 4      | 37                  | 123                 | 164       |
| Từ trung cấp trở xuống | 0      | 19                  | 554                 | 573       |
| Cộng                   | 37     | 175                 | 678                 | 890       |







Lễ hội Lam Kinh

- Xây dựng, phát triển nhà máy gắn với sự nghiệp ổn định kinh tế - xã hội cộng đồng, phát triển địa phương luôn là kim chỉ nam cho mọi kế hoạch hành động của LASUCO. Hàng chục năm nay, khẩu hiệu “Coi người nông dân trồng mía là công nhân bên ngoài hàng rào nhà máy” được thực tế hóa bằng các chính sách hỗ trợ KHKT giống cây trồng, chăm sóc, thu hoạch, cho vay vốn,; tham gia các chương trình phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam Anh hùng; giúp đỡ các gia đình khó khăn; đóng góp cho các chương trình gây quỹ từ thiện; góp tiền và sức lao động xây dựng, kiến thiết các công trình phúc lợi cộng đồng như trường học, bệnh xá, các công trình văn hóa tâm linh như đình, đền thờ.... Có thể nói, không chỉ củng cố, phát triển một Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn hiện đại, kinh doanh hiệu quả mà LASUCO còn tạo dựng trên một diện tích rộng lớn tới hàng ngàn ha mô hình sản xuất nông – công nghiệp trù phú, tại vùng trung du phía Tây Bắc tỉnh

Thanh Hóa, tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống vật chất và tinh thần cho hàng trăm ngàn hộ công nhân và nông dân lao động

### Năm 2010:

- Công ty đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị Nông dân vùng mía năm 2010
- Thực hiện quyết định của UBND tỉnh Thanh lập Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn, với số vốn ban đầu là 1 tỷ đồng, hàng năm được trích quỹ là 1.000 đồng/1 tấn mía; Mục đích hỗ trợ và khuyến khích cho các đối tượng là con em vùng mía đường Lam Sơn có thành tích cao trong học tập
- Ứng hộ Quỹ vì người nghèo của Tỉnh Thanh Hoá: 200 triệu đồng
- Ứng hộ các Quỹ đền ơn đáp nghĩa, chất độc da cam, trẻ em tàn tật, chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng: 467 triệu đồng
- Hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa: 750 triệu đồng
- Hỗ trợ đồng bào bảo lụt miền trung: 150 triệu đồng



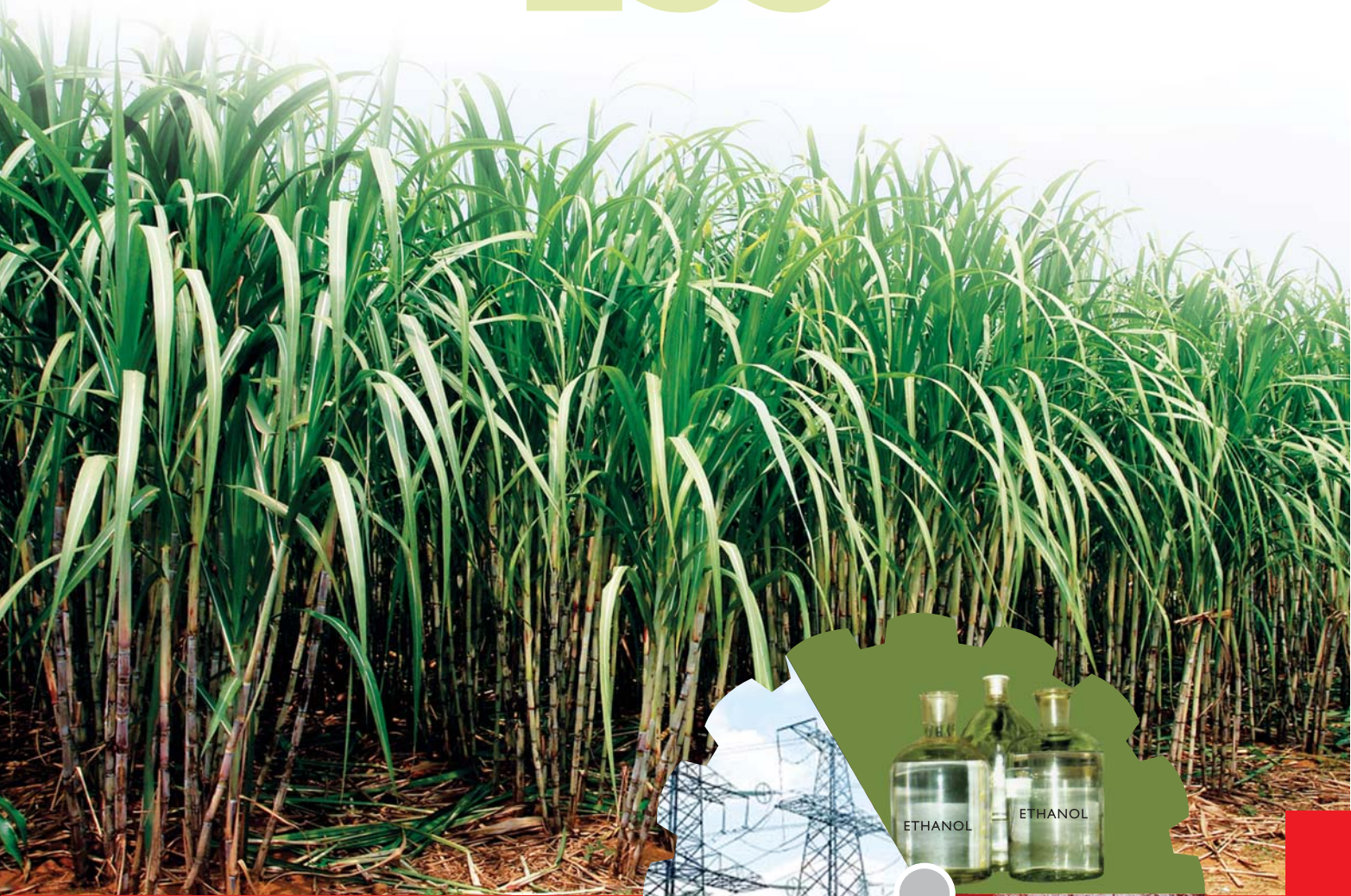
Trung tâm Văn hóa Thể thao Lam Sơn







# LSS



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**  
LAM SON SUGAR CANE JOINT STOCK CORPORATION

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0373 843091 – 0373 834092

Web: [www.lasuco.com.vn](http://www.lasuco.com.vn)

Email: [info@lasuco.com.vn](mailto:info@lasuco.com.vn)